

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1698...../QĐ-UBND

Ngày 12/ tháng 6... năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc phê duyệt bộ Đơn giá công tác đo đạc bản đồ và đăng ký đất đai,
lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-TCĐC ngày 24/9/2002 của Tổng Cục trưởng Tổng cục địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật công tác đo đạc bản đồ;

Căn cứ Quyết định số 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 715/2000/TTLT-TCĐC-BTC ngày 10/05/2000 của Tổng cục địa chính và Bộ tài chính về việc: Hướng dẫn lập dự toán công tác đo đạc lập bản đồ;

Căn cứ nghị định 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ. Mức lương tối thiểu áp dụng là 290.000đồng/tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình liên ngành số 842 /TT.STNMT-STC ngày 16 tháng 05 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt và ban hành kèm theo quyết định này bộ Đơn giá đo đạc bản đồ áp dụng giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2005 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng tàu. Bao gồm:

- Đơn giá đo đạc cơ bản nhà nước, đo đạc địa chính (phụ lục số 01)
 - + Lưới độ cao Hạng I, Hạng II, Hạng III, Hạng IV và độ cao kỹ thuật.
 - + Lưới địa chính cơ sở.
 - + Lưới địa chính Cấp I, Lưới địa chính Cấp II.
 - + Đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ: 1/200; 1/500; 1/1000; 1/2000; 1/5000 theo phương pháp bản đồ số và theo phương pháp truyền thống.
 - + Số hoá bản đồ địa chính các tỷ lệ.

- Đơn giá đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đổi giấy chứng nhận, lập lại hồ sơ địa chính, đăng ký biến động đất đai. Chính lý bản đồ phục vụ đăng ký đất đai (phụ lục số 02).

Điều 2. Đơn giá được phê duyệt tại điều 1. của quyết định này làm cơ sở cho việc thanh quyết toán các hợp đồng có liên quan đến công tác đo đạc lập bản đồ và đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2005 và các năm tiếp theo. Khi lập dự toán và thanh quyết toán các công trình địa chính trong giai đoạn tiếp theo, nếu mức lương tối thiểu tăng sẽ điều chỉnh các chi phí lao động kỹ thuật, chi phí chung và chi phí khác tăng theo tỷ lệ phần trăm tương ứng cho phù hợp với quy định hiện hành.

Phạm vi áp dụng: Tỉnh Bà Rịa Vũng tàu.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

- Nhu điều 3 (t/h)
- Lưu: VP-TH - PC

CHỦ TỊCH



TRẦN MINH SANH

Đã được 01/01/08: KK4 VT, BA, Trần Văn Sơn / Sơn 01/01/08: 25, 10.
 KK3 còn lại

PHỤ LỤC CHI TIẾT ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐỊA CHÍNH (Phụ lục số: 01)
DO ĐẠC CƠ BẢN NHÀ NƯỚC, DO ĐẠC ĐỊA CHÍNH



Kèm theo quyết định số: 42/L.../QĐ-UBND ngày 06 tháng 06 năm 2006 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

A/ Căn cứ tính toán:

- Theo Quyết định số 406/QĐ-TCĐC ngày 24/09/2002 của Tổng cục địa chính (Hay là Bộ tài nguyên và môi trường)
- Theo Thông tư liên tịch số 715/2000/TTLT-TCĐC-JTTC ký ngày 10/5/2000 của Bộ tài chính và Tổng cục địa chính (Nay là Bộ tài nguyên và môi trường)
- Mức lương tối thiểu áp dụng theo Nghị định số 3/2003/NĐ-CP Ngày 15/01/2003 là 290.000 đồng / tháng
- Mức tiền công lao động phổ thông áp dụng là 25.000 đồng một công

B/ Các khoản chi phí trong đơn giá:

Đơn vị tính: Đồng VN

B/ CÁC KHỐI CHI PHÍ THIẾT KẾ																			
TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí Vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KIỂM SÁT THIẾT KẾ					
				Kỹ thuật	Phổ thông						KTNT	An Giữa cu		Dưới 1 tỷ	Từ 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ			
	1	2	3	4		5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A3+A4	13	14	15			
PHẦN MỘT : DO ĐẠC CƠ BẢN NHÀ NƯỚC																			
A LƯỚI ĐỘ CAO HANG I																			
1	Chọn điểm																		
		Điểm 1			442.564	50.000	51.114	77.000	620.678	173.790	794.468	23.834	125.404	943.706	49.634	37.241	31.034		
		Điểm 2			647.973	75.000	53.638	115.500	892.111	249.791	1.141.902	34.257	184.409	1.360.568	71.369	53.527	44.606		
		Điểm 3			100.000	58.065	171.500	1.276.316	357.368	1.633.684	49.011	265.164	1.947.859	102.105	76.579	63.816			
2	Tìm mốc cũ (có tường vữa)																		
		Điểm 1			573.279	45.000	52.501	105.000	775.780	217.218	992.998	29.790	153.624	1.176.412	62.062	46.547	38.789		
		Điểm 2			722.668	60.000	54.389	136.000	963.057	269.656	1.232.713	36.981	195.117	1.464.811	77.045	57.783	48.153		
		Điểm 3			75.000	57.531	168.000	1.237.945	346.625	1.584.570	47.537	251.835	1.883.942	99.036	74.277	61.897			
3 Tìm mốc cũ (0 có tường vữa)																			
		Điểm 1			759.642	60.750	55.143	105.000	980.535	274.550	1.255.085	37.653	204.064	1.496.802	78.443	58.832	49.027		

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDN	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CỤM CHI TIẾT KẾ		
				Kỹ thuật	Phế liệu						KTNT	An Giũa ca		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM	TRÊN 1 TỶ	TRÊN 3 TỶ
1		2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	11	11	11	11	11
		Điểm	2	961.317	81.000	57.689	1.226.006	343.282	1.569.288	47.079	260.080	1.876.447	98.060	73.560	61.300	
		Điểm	3	1.251.131	101.250	61.934	1.582.315	443.048	2.025.363	60.761	336.628	2.422.752	128.685	94.939	79.116	
4	Đo nối độ cao	Km	1	362.788	17.500	76.487	35.605	492.380	1.37.866	18.907	103.509	752.662	39.900	30.863	24.619	
		Km	2	461.731	41.250	77.877	47.710	628.568	804.567	24.137	140.206	968.910	50.285	37.714	31.428	
		Km	3	534.288	59.000	78.920	55.231	727.439	931.122	27.934	167.265	1.126.321	58.195	43.646	36.372	
		Km	4	705.788	103.750	81.360	71.357	962.255	269.431	36.951	232.471	1.501.108	76.980	57.735	48.113	
		Km	5	956.442	174.000	84.841	99.016	1.314.329	368.012	50.470	329.935	2.062.746	105.146	78.860	65.716	
5	Đo nối độ cao quy sống (hạng I)															
5.1	Sông dưới 150m	Lần	1	7.585.570	350.000	129.258	1.508.850	9.573.678	2.680.630	367.629	2.157.183	14.779.120	765.894	574.421	478.684	
		Lần	2	8.838.839	425.000	143.183	1.788.240	11.195.262	3.134.673	429.898	2.521.250	17.281.083	895.621	671.716	559.763	
5.2	Sông trên 150m dưới 400m	Lần	1	9.366.530	525.000	147.825	1.922.890	11.962.245	3.349.429	459.350	2.705.068	18.476.092	956.980	717.735	598.112	
		Lần	2	10.949.606	600.000	166.391	2.266.880	13.982.877	3.915.206	536.942	3.156.135	21.591.160	1.118.630	838.973	699.144	
5.3	Sông trên 400m dưới 1000m	Lần	1	11.477.298	600.000	171.032	2.367.200	14.615.530	4.092.348	561.236	3.295.337	22.564.451	1.169.242	876.932	730.777	
		Lần	2	13.060.373	700.000	189.593	2.711.190	16.661.156	4.665.124	639.788	3.757.559	25.723.627	1.332.892	999.669	833.058	
5.4	Sông trên 1000m	Lần	1	14.643.449	800.000	208.156	3.080.810	18.712.415	5.245.076	719.325	4.219.781	28.916.597	1.498.593	1.123.945	936.621	
		Lần	2	16.754.210	900.000	231.361	3.525.124	21.110.700	5.994.996	822.171	4.821.205	33.049.072	1.712.856	1.284.642	1.070.535	
6	Tính toán độ cao	Điểm	1	31.035		17.182		48.217	10.608	1.177	11.890	71.892	1.929	1.447	964	
		Điểm	2	31.792		17.191		48.983	10.776	1.195	12.180	73.134	1.959	1.469	980	
		Điểm	3	31.792		17.191		48.983	10.776	1.195	12.180	73.134	1.959	1.469	980	
B	LƯỚI ĐỘ CAO HẠNG II															
1	Chọn điểm	Điểm	1	397.747	45.000	50.544	70.000	563.291	157.721	721.012	21.630	112.733	855.375	45.063	33.797	28.165
		Điểm	2	582.616	67.500	52.817	105.000	807.933	226.221	1.034.154	31.025	165.838	1.231.017	64.635	48.476	40.397
		Điểm	3	851.515	90.000	56.795	154.000	1.152.310	322.647	1.474.957	44.249	238.517	1.757.723	92.185	69.139	57.616

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ THIẾT KẾ	
				Kỹ thuật	Phổ thông						KTNT	Ấn Giá		Đuôi 1 tỷ	Đuôi 1 tỷ
1		2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3			
2	Tầm mốc cũ (có tường vữa)														
		Điểm	1	573.279	45.000	52.501	105.000	775.780	217.218	992.998	29.790	153.624	1.176.412	62.882	8.789
		Điểm	2	722.668	60.000	54.389	126.000	963.057	269.656	1.232.713	36.981	195.117	1.464.811	77.043	48.153
		Điểm	3	937.414	75.000	57.531	168.000	1.237.945	346.625	1.584.570	47.537	251.835	1.883.942	99.036	61.897
3	Tầm mốc cũ (không có tường vữa)														
		Điểm	1	759.642	60.750	55.143	105.000	980.535	274.550	1.255.085	37.653	204.064	1.496.802	78.443	49.027
		Điểm	2	961.317	81.000	57.689	126.000	1.226.006	343.282	1.569.288	47.079	260.080	1.876.447	98.080	61.300
		Điểm	3	1.251.131	101.250	61.934	168.000	1.582.315	443.048	2.025.363	60.761	336.628	2.422.752	126.585	79.116
4	Đo nối độ cao														
		Km	1	227.896	6.250	71.798	22.888	328.832	92.073	420.905	12.627	63.400	496.932	26.307	16.442
		Km	2	269.877	16.000	72.509	28.923	387.309	108.447	495.756	14.873	78.915	589.544	30.985	19.365
		Km	3	335.847	31.500	73.463	35.967	476.777	133.498	610.275	18.308	103.375	731.958	38.142	23.839
		Km	4	485.779	65.000	75.839	55.578	682.196	191.015	873.211	26.196	158.197	1.057.604	54.576	34.110
		Km	5	605.725	103.750	77.501	384.666	1.171.642	328.064	1.499.702	44.991	207.386	1.752.079	93.731	58.582
5	Đo nối độ cao qua sông (hạng II)														
5.1	Sông dưới 150m														
		Lần	1	6.189.190	300.000	111.171	1.351.029	7.954.381	2.227.227	10.181.608	305.448	1.779.911	12.266.967	636.350	397.719
		Lần	2	7.052.798	375.000	122.474	1.553.270	9.103.541	2.548.991	11.652.532	349.576	2.043.056	14.045.164	728.283	455.177
5.2	Sông trên 150m dưới 400m														
		Lần	1	7.484.602	475.000	130.011	1.687.870	9.777.483	2.737.695	12.515.178	375.455	2.202.513	15.093.146	782.199	488.874
		Lần	2	8.780.014	550.000	130.011	1.982.129	11.412.445	3.203.885	14.646.330	439.390	2.580.500	17.666.220	915.396	572.122
5.3	Sông trên 400m dưới 1000m														
		Lần	1	9.211.818	550.000	133.780	2.117.070	12.012.668	3.363.547	15.376.215	461.286	2.695.342	18.532.843	961.013	600.633
		Lần	2	10.507.229	625.000	148.855	2.411.620	13.692.704	3.833.957	17.526.661	525.808	3.073.329	21.125.790	1.095.416	684.635
5.4	Sông trên 1000m														
		Lần	1	11.802.641	725.000	160.162	2.741.170	15.428.973	4.320.112	19.749.085	592.473	3.462.469	23.804.027	1.234.318	771.449
		Lần	2	13.529.857	800.000	179.002	3.140.310	17.649.199	4.941.776	22.590.975	677.329	3.955.298	27.224.002	1.411.936	882.460
6	Tính toán độ cao														
		Điểm	1	28.007		17.149		45.156		55.098	1.102	10.730	66.922	1.806	903
		Điểm	2	28.764		17.161		45.925		56.029	1.121	11.020	68.170	1.837	919

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ SẢN PHẨM THIẾT KẾ		
				Ký thuật	phần thưởng						KTNT	An Gloria cũ		Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3
1		2	3	4		5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3	12	13	14
		Điểm	3	28.764		17.161		45.925	10.104	56.029	1.121	11.020	68.170	1.837	14.738	919
C LƯỚI ĐỘ CAO HẠNG III																
1	Chọn điểm	Điểm	1	358.533	40.000	50.497	6.100	512.030	143.368	655.398	19.662	101.367	776.427	40.962	30.722	25.602
		Điểm	2	524.728	60.000	52.543	94.500	731.771	204.896	936.667	28.100	149.007	1.113.774	58.542	43.906	36.589
		Điểm	3	767.485	80.000	56.129	140.000	1.043.614	292.212	1.335.826	40.075	214.480	1.590.381	83.489	62.617	52.181
2	Tìm mốc cũ (có tường vẩy)	Điểm	1	573.279	45.000	52.501	105.000	775.780	217.218	992.998	29.790	153.624	1.176.412	62.062	46.547	38.789
		Điểm	2	722.668	60.000	54.389	126.000	963.057	269.656	1.232.713	36.981	195.117	1.464.811	77.045	57.783	48.153
		Điểm	3	937.414	75.000	57.531	168.000	1.247.945	346.625	1.584.570	47.537	251.835	1.883.942	99.036	74.277	61.897
3	Tìm mốc cũ (không có tường vẩy)	Điểm	1	759.642	60.750	55.143	105.000	980.535	274.550	1.255.085	37.653	204.064	1.496.802	78.443	58.832	49.027
		Điểm	2	961.317	81.000	57.689	126.000	1.226.006	343.282	1.569.288	47.079	260.080	1.876.447	98.080	73.560	61.300
		Điểm	3	1.251.131	101.250	61.934	168.000	1.582.315	443.048	2.025.363	60.761	336.628	2.422.752	126.585	94.939	79.116
4	Đo nổi độ cao	Km	1	127.598	5.000	64.708	9.356	206.662	57.865	264.527	7.936	35.871	308.334	16.533	12.400	10.333
		Km	2	158.398	13.000	65.256	11.886	248.540	69.591	318.131	9.544	47.561	375.236	19.883	14.912	12.427
		Km	3	189.197	25.000	65.988	14.416	294.601	82.488	377.089	11.313	61.035	449.437	23.568	17.676	14.730
		Km	4	241.996	44.000	67.087	18.467	371.550	104.034	475.584	14.268	83.432	573.284	29.724	22.293	18.578
		Km	5	312.395	72.500	68.550	24.541	477.986	133.846	611.822	18.355	114.708	744.885	38.239	28.679	23.899
5	Đo nổi độ cao qua sông (hạng III)	Lần	1	4.074.333	275.000	84.713	114.140	4.768.376	1.315.145	6.103.521	183.106	1.196.869	7.483.496	381.470	286.103	238.419
		Lần	2	4.646.324	350.000	92.471	188.400	5.477.255	1.533.631	7.010.886	210.327	1.381.133	8.602.346	438.180	328.635	273.863
5.2	Sông trên 150m dưới 400m	Lần	1	4.932.319	425.000	84.713	114.140	5.855.792	1.619.622	7.495.414	224.862	1.489.996	9.210.272	468.463	351.348	292.790
		Lần	2	5.781.505	475.000	92.471	188.400	6.837.626	1.914.535	8.752.161	262.565	1.736.187	10.750.913	547.010	410.258	341.881
5.3	Sông trên 400m dưới 1000m	Lần	1	6.071.904	475.000	95.058	117.820	7.159.778	2.084.738	9.164.516	274.945	1.812.748	11.252.199	572.782	429.587	357.989
		Lần	2	6.925.486	575.000	102.824	159.280	8.195.587	2.294.764	10.490.351	314.711	2.082.407	12.887.469	655.647	491.735	409.779

Trang thứ 4

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHI SÁT TIẾT KẾ		
				Ký thuật	phần thông						KTCN	An Toàn		Trên 3 tỷ	15	
5.4	Sông trên 1000m	Lần	1	7.783.472	650.000	110.580	671.710	9.215.762	2.580.413	11.796.175	353.885	2.342.072	14.492.132	737.261	552.946	460.788
		Lần	2	8.923.054	725.000	123.516	771.470	10.543.040	2.952.051	13.495.091	404.853	2.675.978	16.575.922	843.443	632.582	527.152
6	Tính toán độ cao	Điểm	1	16.625		17.053		33.678	7.409	41.087	822	7.250	49.159	1.347	1.010	674
		Điểm	2	20.615		17.097		37.712	8.297	46.009	920	8.990	55.919	1.508	1.131	754
		Điểm	3	24.605		17.161		41.766	9.189	50.955	1.019	10.730	62.704	1.671	1.253	835
D/	LƯỚI ĐỘ CAO HÀNG IV															
1	Chọn điểm	Điểm	1	321.185	37.500	43.224	56.088	457.909	128.215	586.124	17.584	91.552	695.260	36.633	27.475	22.895
		Điểm	2	470.574	55.000	44.604	84.000	654.178	183.170	837.348	25.120	134.160	996.628	52.334	39.251	32.709
		Điểm	3	689.055	72.500	48.288	126.000	935.843	262.036	1.197.879	35.936	192.864	1.426.679	74.867	56.151	46.792
2	Tìm mốc cũ (có tường vẩy)	Điểm	1	573.279	45.000	55.143	105.000	778.422	217.958	996.380	29.891	153.624	1.179.895	62.274	46.705	38.921
		Điểm	2	722.668	60.000	57.689	126.000	966.357	270.580	1.236.937	37.108	195.117	1.469.162	77.309	57.981	48.318
		Điểm	3	937.414	75.000	61.934	168.000	1.242.348	347.857	1.590.205	47.706	251.835	1.889.746	99.388	74.541	62.117
3	Tìm mốc cũ (không có tường vẩy)	Điểm	1	759.642	60.750	55.143	105.000	980.535	274.550	1.255.085	37.653	204.064	1.496.802	78.443	58.832	49.027
		Điểm	2	961.317	81.000	57.689	126.000	1.226.006	343.282	1.569.288	47.079	260.080	1.876.447	98.080	73.560	61.300
		Điểm	3	1.251.131	101.250	61.934	168.000	1.582.315	443.048	2.025.363	60.761	336.628	2.422.752	126.585	94.939	79.116
4	Đo nội độ cao	Km	1	101.198	4.000	65.265	8.795	179.258	50.192	229.450	6.884	28.465	264.799	14.341	10.755	8.963
		Km	2	123.198	10.500	65.718	10.316	209.732	58.725	268.457	8.054	37.165	313.676	16.779	12.584	10.487
		Km	3	153.998	20.250	66.321	12.816	253.417	70.957	324.374	9.731	49.636	383.741	20.273	15.205	12.671
		Km	4	193.597	35.000	67.229	15.883	311.709	87.279	398.988	11.970	66.657	477.615	24.937	18.703	15.585
		Km	5	246.396	57.500	68.289	20.436	392.621	109.934	502.555	15.077	90.615	608.247	31.410	23.557	19.631
5	Đo nội độ cao qua sông (hạng IV)															
5.1	Sông dưới 150m	Lần	1	3.656.340	250.000	81.264	303.964	4.291.564	1.201.638	5.493.202	164.796	1.075.513	6.733.511	343.125	257.494	214.578
		Lần	2	4.171.132	300.000	88.217	348.710	4.908.149	1.374.282	6.282.431	188.473	1.233.543	7.704.447	392.652	294.489	245.407

Trang thứ ... 5

TT	Tên sản phẩm	DVY	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí lắp đặt (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHỈ PHÍ KẾ HOẠCH THIẾT KẾ	
				Ký thuật	Phổ thông						KTNT	An Giã		Đầu tư	Trên 3 tỷ
				4	5						10	11		12	15
5.2	Sông trên 150m dưới 400m	Lần	1	4.426.328	375.000	76.615	374.020	5.251.963	1.370.550	6.722.513	201.675	1.334.286	8.258.474	315.179	262.598
		Lần	2	5.196.315	425.000	83.589	413.110	6.148.314	1.721.528	7.869.842	236.095	1.559.597	9.665.534	491.865	307.416
5.3	Sông trên 400m dưới 1000m	Lần	1	5.451.511	425.000	85.921	467.910	6.430.372	1.800.504	8.230.876	246.926	1.626.878	10.104.680	514.430	321.519
		Lần	2	6.221.498	500.000	92.898	533.010	7.347.426	2.057.279	9.404.705	282.141	1.863.343	11.550.189	587.794	367.371
5.4	Sông trên 1000m	Lần	1	6.991.486	575.000	97.555	602.370	8.266.411	2.314.595	10.581.006	317.430	2.099.807	12.998.243	661.313	413.321
		Lần	2	8.021.069	650.000	106.867	701.319	9.479.246	2.654.189	12.133.435	364.003	2.404.713	14.902.151	758.340	473.962
6	Tính toán độ cao	Điểm	1	13.300		17.005		30.305	6.667	36.972	739	5.800	43.511	1.212	606
		Điểm	2	15.295		17.037		32.332	7.113	39.445	789	6.670	46.904	1.293	647
		Điểm	3	17.290		17.056		34.346	7.556	41.902	838	7.540	50.280	1.374	687
E/ ĐỒ MỐC - CHỖN MỐC - GẮN MỐC - BẢO VỆ MỐC (không phân hạng lưới độ cao)															
1	Đổ mố, chôn mố, gắn mố (không phân hạng lưới độ cao)	Điểm	1	3.472.669	375.000	833.486	385.000	5.066.155	1.418.523	6.484.678	194.540	1.385.326	8.064.544	405.292	253.308
1.1	Mố cơ bản	Điểm	2	4.109.325	500.000	845.983	462.000	5.917.308	1.656.846	7.574.154	227.225	1.664.399	9.465.778	473.385	295.865
		Điểm	3	4.745.981	625.000	858.482	539.000	6.768.463	1.895.170	8.663.633	259.909	1.943.473	10.867.015	541.477	338.423
1.2	Mố thường	Điểm	1	1.200.965	200.000	414.194	133.000	1.948.158	545.484	2.493.642	74.809	510.462	3.078.913	155.853	97.408
		Điểm	2	1.360.129	250.000	415.828	154.000	2.179.957	610.388	2.790.345	83.710	588.596	3.462.651	174.397	108.998
		Điểm	3	1.837.621	300.000	425.655	210.000	2.773.276	776.517	3.549.793	106.494	778.381	4.434.668	221.862	138.664
1.3	Mố tạm thời	Điểm	1	480.386	75.000	39.185	52.500	647.071	181.180	828.251	24.848	201.954	1.055.053	51.766	32.354
		Điểm	2	544.052	100.000	39.839	63.000	746.891	209.129	956.020	28.681	235.438	1.220.139	59.751	37.345
		Điểm	3	735.049	125.000	43.763	84.000	987.812	276.587	1.264.399	37.932	313.583	1.615.914	79.025	49.391
1.4	Mố gắn	Điểm	1	198.803	25.000	175.113	45.500	444.416	121.136	568.852	17.066	72.925	658.843	35.553	22.221
		Điểm	2	218.403	25.000	175.522	52.500	471.425	131.999	603.424	18.103	79.015	700.542	37.714	23.571
		Điểm	3	238.004	50.000	175.933	56.000	519.937	145.582	665.519	19.966	96.259	781.744	41.595	25.997
2	Xây tường vây bảo vệ mố độ cao (không phân hạng lưới độ cao)	Điểm	1	528.915	275.000	519.608	105.000	1.428.523	399.986	1.828.509	54.855	261.896	2.145.260	114.282	71.426
2.1	Mố thường	Điểm	1	528.915	275.000	519.608	105.000	1.428.523	399.986	1.828.509	54.855	261.896	2.145.260	114.282	71.426

CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ																
TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá	Đơn vị	Chi phí	
				Kỹ thuật	Phổ thông						K/TNT	Ấn Gạch ca				
2.2	Mức cơ bản	Điểm	3	1	375.000	519.608	105.000	1.528.523	427.986	1.956.509	58.695	306.512	2.321.716	Điểm	3	6.426
				2	528.915	519.608	105.000	1.628.523	455.986	2.084.509	62.535	351.128	2.498.172	Điểm	3	81.426
				3	528.915	519.608	105.000	1.665.873	466.414	2.132.317	63.970	314.654	2.510.941	Điểm	3	83.294
				4	644.615	570.258	126.000	1.790.873	501.414	2.292.317	68.770	370.424	2.731.511	Điểm	3	89.544
				5	644.615	570.258	126.000	1.915.873	536.444	2.452.317	73.570	426.194	2.952.081	Điểm	3	95.794
F/ LƯỚI ĐỘ CAO KỸ THUẬT																
1	Đo nối độ cao	Km	1	1	36.353	8.617	6.220	53.220	14.902	68.122	2.044	12.492	82.658	Km	1	2.661
				2	45.441	8.950	7.726	65.367	18.303	83.670	2.510	15.950	102.130	Km	2	3.268
				3	54.530	9.351	8.730	78.361	21.941	100.302	3.009	19.965	123.276	Km	3	3.918
				4	70.434	9.953	11.210	100.627	28.176	128.803	3.864	26.490	159.157	Km	4	5.031
				5	90.883	10.769	14.754	129.897	36.371	166.268	4.988	35.023	206.279	Km	5	6.495
2	Tính toán độ cao	Điểm	1	1	7.315	16.937		24.252	5.335	29.587	592	3.190	33.369	Điểm	1	485
				2	10.640	16.983		27.623	6.077	33.700	674	4.640	39.014	Điểm	2	552
				3	10.640	16.983		27.623	6.077	33.700	674	4.640	39.014	Điểm	3	552
G/ LƯỚI ĐỊA CHÍNH CƠ SỞ																
1	Chọn điểm ĐCCS	Điểm	1	1	559.992	54.539	66.500	716.031	200.489	916.520	27.496	167.868	1.111.884	Điểm	1	35.802
				2	639.991	55.606	77.080	822.597	230.127	1.052.924	31.588	196.310	1.280.822	Điểm	2	41.130
				3	773.322	62.500	94.500	988.866	276.658	1.264.724	37.912	238.138	1.540.804	Điểm	3	49.403
				4	906.653	69.888	112.000	1.178.541	329.991	1.508.532	45.256	291.119	1.844.907	Điểm	4	58.927
				5	1.039.984	75.000	129.500	1.355.975	379.673	1.735.648	52.069	338.524	2.126.241	Điểm	5	67.799
2	Chôn mốc xây tường vẩy (điểm mới)	Điểm	1	1	687.652	445.119	143.500	1.551.271	434.356	1.985.627	59.569	314.096	2.359.292	Điểm	1	77.564
				2	750.166	446.256	157.500	1.728.922	484.098	2.213.020	66.391	376.113	2.655.524	Điểm	2	86.446
				3	890.822	447.975	189.000	2.002.797	560.783	2.563.580	76.907	459.879	3.100.366	Điểm	3	100.140
				4	1.031.479	449.689	220.500	2.476.668	691.467	3.170.135	95.104	632.878	3.898.117	Điểm	4	123.833
				5	1.203.392	451.976	259.000	3.014.368	844.024	3.858.391	115.752	825.730	4.799.873	Điểm	5	150.718

Tên sản phẩm		DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KIỂM SÁT THIẾT KẾ	
				Ký (huật)	Phổ thông						KTNF	An Giữa CB		Đơn giá	
1		2	3		4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3	Đơn giá	Tính trên 3 tỷ
3	Xây tường vẩy (điểm cũ)														
	Điểm 1			448.007	200.000	611.509	105.000	1.364.516	382.064	1.746.580	52.397	228.434	2.027.411	109.161	38.226
	Điểm 2			448.007	262.500	611.509	105.000	1.427.016	399.564	1.826.580	54.797	256.319	2.137.696	14.161	71.351
	Điểm 3			532.008	350.000	612.650	126.000	1.620.658	453.781	2.074.442	62.233	321.458	2.458.133	129.683	81.033
	Điểm 4			616.009	600.000	612.650	126.000	1.954.659	547.305	2.501.964	75.059	321.458	2.898.481	156.373	97.733
	Điểm 5			700.011	875.000	612.650	126.000	2.313.661	617.825	2.961.486	88.845	321.458	3.371.789	185.093	115.683
4	Tiếp điểm (có tường vẩy)														
	Điểm 1			312.569	37.500	51.027	61.000	464.096	129.947	594.043	17.821	103.732	715.596	37.128	23.205
	Điểm 2			382.898	56.250	51.858	77.000	568.006	159.042	727.048	21.811	131.673	880.532	45.440	28.400
	Điểm 3			440.723	75.000	52.692	91.000	659.415	184.636	844.051	25.322	156.134	1.025.507	52.753	32.971
	Điểm 4			523.554	131.250	53.808	112.000	820.612	229.771	1.050.383	31.511	204.286	1.286.180	65.649	41.031
	Điểm 5			593.882	187.500	54.642	126.000	962.024	269.367	1.231.391	36.942	248.957	1.517.290	76.962	48.101
5	Đo ngắm GPS														
	Điểm 1			429.426	37.500	54.234	84.975	686.135	169.718	775.853	23.276	132.733	931.862	48.491	30.307
	Điểm 2			509.944	50.000	55.244	101.970	717.158	200.804	917.962	27.539	160.060	1.105.561	57.373	35.858
	Điểm 3			617.300	100.000	57.264	124.636	899.194	251.774	1.150.968	34.529	211.368	1.396.865	71.936	44.960
	Điểm 4			751.496	175.000	59.292	152.955	1.138.743	318.848	1.457.591	43.728	281.081	1.782.400	91.099	56.937
	Điểm 5			1.046.727	225.000	64.370	215.270	1.551.367	434.383	1.985.750	59.573	383.140	2.428.463	124.109	77.568
6	Tính toán														
	Điểm 1			89.768		9.335		108.464	21.862	132.326	2.647	40.601	175.574	4.339	2.169
	Điểm 2			89.768		9.335		108.464	21.862	132.326	2.647	40.601	175.574	4.339	2.169
	Điểm 3			89.768		9.335		108.464	21.862	132.326	2.647	40.601	175.574	4.339	2.169
	Điểm 4			89.768		9.335		108.464	21.862	132.326	2.647	40.601	175.574	4.339	2.169
	Điểm 5			89.768		9.335		108.464	21.862	132.326	2.647	40.601	175.574	4.339	2.169
PHẦN HAI : ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH															
A LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP 1															
B Đơn Giá Lưới Địa Chính Cấp 1: Tiếp điểm có tường vẩy - Đo kinh vĩ - Đo các lượng khác															
	Điểm 1			700.778	98.750	196.485	15.949	1.011.962	283.349	1.295.313	38.860	204.787	1.538.958	80.957	50.599
	Điểm 2			920.828	137.500	199.088	23.692	1.281.108	358.709	1.639.817	49.194	270.595	1.959.606	102.488	64.057

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHI LẬP SẮT THIẾT KẾ	
				Ký thuật	Phổ thông						K/TNT	An Giũa ca		Đơn giá	
															4
1		2	3			5	6								
		Điểm	3	1.134.773	167.500	202.563	28.925	1.533.761	429.452	1.963.213	58.896	330.827	2.352.936	172.701	92.024
		Điểm	4	1.472.135	222.500	207.266	39.274	1.941.175	543.528	2.484.703	74.540	429.541	2.988.784	155.294	116.470
		Điểm	5	1.872.587	286.250	213.114	52.210	2.424.161	678.764	3.102.925	93.088	546.099	3.742.112	193.931	145.443
b Các trường hợp đặc biệt															
± Trường hợp chọn mức trên hệ phổ (có hồ sơ nộp đầy đủ các công thức)															
		Điểm	1	74.442	15.000	1.161	0	90.603	25.369	115.972	3.479	22.754	142.205	7.248	4.530
		Điểm	2	99.236	20.000	1.446	0	120.702	33.796	154.498	4.635	30.339	189.472	9.657	6.035
		Điểm	3	128.206	25.000	1.933	0	155.139	43.439	198.578	5.958	38.816	243.352	12.411	7.757
		Điểm	4	169.562	32.500	2.510	0	204.572	57.280	261.852	7.855	51.085	320.792	16.366	10.229
		Điểm	5	215.055	42.500	3.187	0	260.742	73.008	333.750	10.013	65.362	409.125	20.859	13.037
± Trường hợp thi công cùng vận chuyển với ĐCS thì trừ đi															
		Điểm	1	62.514	10.000	8.867	0	81.381	22.787	104.168	3.125	17.847	125.140	6.510	4.069
		Điểm	2	78.142	10.000	9.154	0	97.296	27.243	124.539	3.736	21.193	149.468	7.784	4.865
		Điểm	3	93.771	15.000	9.370	0	118.141	33.079	151.220	4.537	26.769	182.526	9.451	5.907
		Điểm	4	117.214	18.750	9.726	0	145.690	40.793	186.483	5.594	33.463	225.540	11.655	7.285
		Điểm	5	156.285	18.750	10.298	0	185.333	51.893	237.226	7.117	41.828	286.171	14.827	9.267
± Trường hợp không áp dụng các mức trừ đi															
		Điểm	1	15.096	1.250	0	0	16.346	4.577	20.923	628	4.015	25.566	1.308	817
		Điểm	2	22.401	2.500	0	0	24.901	6.972	31.873	956	6.246	39.075	1.992	1.245
		Điểm	3	27.271	2.500	0	0	29.771	8.336	38.107	1.143	7.362	46.612	2.382	1.489
		Điểm	4	37.011	3.750	0	0	40.761	11.413	52.174	1.565	10.150	63.889	3.261	2.038
		Điểm	5	49.185	5.000	0	0	54.185	15.172	69.357	2.081	13.496	84.934	4.335	2.709
1 Chọn điểm chọn mức															
		Điểm	1	372.210	75.000	149.784	0	596.994	167.158	764.152	22.925	113.771	900.848	47.760	29.850
		Điểm	2	496.280	100.000	151.212	0	747.492	209.298	956.790	28.704	151.694	1.137.188	59.799	37.375
		Điểm	3	641.028	125.000	153.644	0	919.672	257.508	1.177.180	35.315	194.080	1.406.575	73.574	45.984
		Điểm	4	847.811	162.500	156.528	0	1.166.839	326.715	1.493.554	44.807	255.427	1.793.788	93.347	58.342
		Điểm	5	1.075.273	212.500	159.913	0	1.447.686	*405.352	1.853.038	55.591	326.812	2.235.441	115.815	72.384

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ			
				Kỹ thuật	Phức tạp						KTNF	An Giã ca		Dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 3 tỷ	Trên 3 tỷ	
1				4		5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3			15	
1a	Khai chọn điểm chôn mốc trên hệ phốt (có xây lổ, nắp đầy)																
		Điểm	1	446.652	90.000	150.945		687.597	192.527	880.124	26.404	136.525	1.043.053	55.008	41.256	34.380	
		Điểm	2	595.536	120.000	152.658		868.194	243.094	1.111.288	33.339	182.033	1.326.660	69.456	52.092	43.410	
		Điểm	3	769.234	150.000	155.577		1.074.811	300.947	1.375.758	41.273	232.896	1.649.927	85.985	64.485	53.741	
		Điểm	4	1.017.373	195.000	159.038		1.371.411	383.995	1.755.406	52.662	306.512	2.114.580	109.713	82.285	68.571	
		Điểm	5	1.290.328	255.000	163.100		1.708.428	478.360	2.186.788	65.604	392.174	2.644.566	136.674	102.506	85.421	
2	Tiếp Điểm																
2.1	Tiếp điểm có tường vữa																
		Điểm	1	62.514	10.000	8.867		81.381	22.787	104.168	3.125	17.847	125.140	6.510	4.883	4.069	
		Điểm	2	78.142	10.000	9.154		97.296	27.243	124.539	3.736	21.193	149.468	7.784	5.838	4.865	
		Điểm	3	93.771	15.000	9.370		118.141	33.079	151.220	4.537	26.769	182.526	9.451	7.088	5.907	
		Điểm	4	117.214	18.750	9.726		145.690	40.793	186.483	5.594	33.463	225.540	11.655	8.741	7.285	
		Điểm	5	156.285	18.750	10.298		185.333	51.893	237.226	7.117	41.828	286.171	14.827	11.120	9.267	
2.2	Tiếp điểm (Khai điểm hạng cao không có tường vữa)																
		Điểm	1	125.028	20.000	9.790		154.818	43.349	198.167	5.945	35.694	239.806			9.332	
		Điểm	2	156.284	20.000	10.364		186.648	52.261	238.909	7.167	42.386	288.462	14.932	11.199	11.417	
		Điểm	3	187.542	30.000	10.796		228.338	63.935	292.273	8.768	53.538	354.579	18.267	13.700	14.172	
		Điểm	4	234.428	37.500	11.508		283.436	79.362	362.798	10.884	66.926	440.608	22.675	17.006	18.136	
		Điểm	5	312.570	37.500	12.652		362.722	101.562	464.284	13.929	83.656	561.869	29.018	21.763		
3	Tìm điểm địa chính 1																
3a	Tìm điểm không có tường vữa																
		Điểm	1	112.525	18.000			130.525	36.547	167.072	5.012	32.125	204.209	10.442	7.832	6.526	
		Điểm	2	140.656	18.000			158.656	44.424	203.080	6.092	38.147	247.319	12.692	9.519	7.933	
		Điểm	3	168.788	27.000			195.788	54.821	250.609	7.518	48.184	306.311	15.663	11.747	9.789	
		Điểm	4	210.985	33.750			244.735	68.526	313.261	9.398	60.233	382.892	19.579	14.684	12.237	
		Điểm	5	281.313	33.750			315.063	88.218	403.281	12.098	75.290	490.669	25.205	18.904	15.753	
3b	Tìm điểm có tường vữa																
		Điểm	1	87.520	14.000			101.520	28.420	129.946	3.898	24.986	158.830	8.122	6.091	5.076	

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHAO SÁT THIẾT KẾ		
				Kỹ thuật	Phổ thông						KTNT	An Toàn		Đơn giá	Trên 15	Trên 30
1		Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
4	Đo đạc	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
4a	Đo GPS	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
4b	Đo kinh vĩ	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
4c	Đo lượng giác	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
5	Tính Toán	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
5a	Tính toán khi đo GPS	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
		Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
		Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SIDA	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KIỂM SÁT THIẾT KẾ	
				Kỹ thuật	Phổ thông						KTNT	An Toàn		Trên 3 tỷ	Trên 3 tỷ
1		Điểm	4	64.120	14.284	7.210		85.604	23.969	109.573	3.287	22.308	135.168	3.221	4.280
		Điểm	5	64.120	14.284	7.210		85.604	23.969	109.573	3.287	22.308	135.168	3.221	4.280
5b	Tính toán khí đo kính vĩ														
		Điểm	1	51.296	17.560	35		68.891	19.289	88.180	2.645	17.846	108.671	5.511	3.445
		Điểm	2	51.296	17.560	35		68.891	19.289	88.180	2.645	17.846	108.671	5.511	3.445
		Điểm	3	51.296	17.560	35		68.891	19.289	88.180	2.645	17.846	108.671	5.511	3.445
		Điểm	4	51.296	17.560	35		68.891	19.289	88.180	2.645	17.846	108.671	5.511	3.445
		Điểm	5	51.296	17.560	35		68.891	19.289	88.180	2.645	17.846	108.671	5.511	3.445
5c	Tính toán khí đo lượng giác														
		Điểm	1	2.911				2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	146
		Điểm	2	2.911				2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	146
		Điểm	3	2.911				2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	146
		Điểm	4	2.911				2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	146
		Điểm	5	2.911				2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	146
6	Phục vụ Kiểm tra nghiệm thu														
6a	Phục vụ KTNT (khí đo GPS)														
		Điểm	1	53.678				53.678	15.030	68.708	2.061	11.154	81.923	4.294	2.684
		Điểm	2	53.678				53.678	15.030	68.708	2.061	11.154	81.923	4.294	2.684
		Điểm	3	53.678				53.678	15.030	68.708	2.061	11.154	81.923	4.294	2.684
		Điểm	4	53.678				53.678	15.030	68.708	2.061	11.154	81.923	4.294	2.684
		Điểm	5	53.678				53.678	15.030	68.708	2.061	11.154	81.923	4.294	2.684
6b	Phục vụ KTNT (khí đo kính vĩ)														
		Điểm	1	48.698				48.698	13.635	62.333	1.870	11.154	75.357	3.896	2.435
		Điểm	2	48.698				48.698	13.635	62.333	1.870	11.154	75.357	3.896	2.435
		Điểm	3	48.698				48.698	13.635	62.333	1.870	11.154	75.357	3.896	2.435
		Điểm	4	48.698				48.698	13.635	62.333	1.870	11.154	75.357	3.896	2.435
		Điểm	5	48.698				48.698	13.635	62.333	1.870	11.154	75.357	3.896	2.435
B	LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP II														

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí Vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KILO SÁT TIẾT KẾ		
				Kỹ thuật	Phổ thông						K'TNT	Ấn Giá ca		Trên 15	Trên 31	
				1	2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	12=A1+A2+A3	13
a. Đơn Giá Lưới Địa Chính Cấp II (Tiếp điểm có đường dây - Độ kinh vĩ - Độ cao tương đối)																
		Điểm	1	415.725	43.750	167.895	10.779	638.149	177.220	815.369	24.164	116.058	955.541	11.078	31.177	
		Điểm	2	512.358	53.750	169.399	13.360	748.867	208.222	957.089	28.415	141.712	1.127.466	138.936	36.713	
		Điểm	3	642.534	107.500	171.236	15.940	937.210	260.958	1.198.168	35.648	194.135	1.427.953	158.003	46.131	
		Điểm	4	827.986	137.500	173.854	21.102	1.160.442	323.463	1.483.905	44.220	248.233	1.776.358	191.862	57.291	
		Điểm	5	986.654	175.000	176.546	23.683	1.361.883	379.867	1.741.750	51.956	299.543	2.093.249	218.620	67.364	
b. Các trường hợp đất biệt																
± Trường hợp chôn mốc trên hệ phố (có hồ sơ lắp đặt được thông)																
		Điểm	1	45.492	5.000	710	0	51.202	14.337	65.539	1.966	12.046	79.551	4.096	3.072	2.560
		Điểm	2	57.899	7.000	890	0	65.789	18.421	84.210	2.527	15.616	102.353	5.263	3.947	3.289
		Điểm	3	78.578	14.000	1.184	0	93.762	26.253	120.015	3.601	23.200	146.816	7.501	5.625	4.688
		Điểm	4	103.392	20.000	1.540	0	124.932	34.981	159.913	4.797	31.231	195.941	9.995	7.496	6.247
		Điểm	5	128.206	27.500	1.954	0	157.660	44.145	201.805	6.054	39.931	247.790	12.613	9.460	7.883
± Trường hợp thi công cùng luồn chung với DICI thì trừ đi																
		Điểm	1	15.628	5.000	8.175	0	28.803	8.065	36.868	1.106	5.577	43.551	2.304	1.728	1.440
		Điểm	2	23.443	5.000	8.308	0	36.751	10.290	47.041	1.411	7.250	55.702	2.940	2.205	1.838
		Điểm	3	23.443	10.000	8.308	0	41.751	11.690	53.441	1.603	9.481	64.525	3.340	2.505	2.088
		Điểm	4	31.257	10.000	8.440	0	49.697	13.915	63.612	1.908	11.154	76.674	3.976	2.982	2.485
		Điểm	5	39.071	10.000	8.542	0	57.613	16.132	73.745	2.212	12.828	88.785	4.609	3.457	2.881
± Trường hợp không đo cao tương đối thì trừ đi																
		Điểm	1	9.983	1.250	0	0	11.233	3.145	14.378	431	2.844	17.653	899	674	562
		Điểm	2	12.418	1.250	0	0	13.668	3.827	17.495	525	3.402	21.422	1.093	820	683
		Điểm	3	14.853	2.500	0	0	17.353	4.859	22.212	666	4.517	27.395	1.388	1.041	868
		Điểm	4	19.723	2.500	0	0	22.223	6.222	28.445	853	5.633	34.931	1.778	1.333	1.111
		Điểm	5	22.158	2.500	0	0	24.658	6.904	31.562	947	6.191	38.700	1.973	1.479	1.233
1. Chôn điểm chôn mốc																
		Điểm	1	227.462	25.000	123.000		375.462	105.129	480.591	14.418	60.232	555.241	30.037	22.528	18.773
		Điểm	2	289.496	35.000	123.899		448.395	125.551	573.946	17.218	78.078	669.242	35.872	26.904	22.420

CHI PHÍ KIỂM SÁT THIẾT KẾ															
TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá 9=A1+A2	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	Trên 3 tỷ	
				Kỹ thuật	phổ thông						KTNT	Ấn Giá		15	Trên 3 tỷ
	1	2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3	12	13	15
		Điểm	3	392.888	70.000	125.371	588.259	164.713	752.972	22.589	116.001	891.561	33.296	29.413	
		Điểm	4	516.958	100.000	127.148	744.106	208.350	952.456	28.574	156.156	1.137.186	44.646	37.205	
		Điểm	5	641.028	137.500	129.221	907.749	254.170	1.161.919	34.858	199.657	1.396.434	54.465	45.387	
1a	Khi chọn điểm chôn mốc trên hệ phố (có xây hố, nắp đầy)														
		Điểm	1	272.954	30.000	123.710	426.664	119.466	546.130	16.384	72.278	634.792	34.133	25.600	21.333
		Điểm	2	347.395	42.000	124.789	514.184	143.972	658.156	19.745	93.694	771.595	41.135	30.851	25.709
		Điểm	3	471.466	84.000	126.555	682.021	190.966	872.987	26.190	139.201	1.038.378	54.562	40.921	34.101
		Điểm	4	620.350	120.000	128.688	869.038	243.331	1.112.369	33.371	187.387	1.333.127	69.523	52.142	43.452
		Điểm	5	769.234	165.000	131.175	1.065.409	298.315	1.363.724	40.912	239.588	1.644.224	85.233	63.925	53.270
2	Tiếp điểm														
2a	Tiếp điểm có tường vữa														
		Điểm	1	15.628	5.000	8.175	28.803	8.065	36.868	1.106	5.577	43.551	2.304	1.728	1.440
		Điểm	2	23.443	5.000	8.308	36.751	10.290	47.041	1.411	7.250	55.702	2.940	2.205	1.838
		Điểm	3	23.443	10.000	8.308	41.751	11.690	53.441	1.603	9.481	64.525	3.340	2.505	2.088
		Điểm	4	31.257	10.000	8.440	49.697	13.915	63.612	1.908	11.154	76.674	3.976	2.982	2.485
		Điểm	5	39.071	10.000	8.542	57.613	16.132	73.745	2.212	12.828	88.785	4.609	3.457	2.881
2b	Tiếp điểm (khi điểm hạng cao không có tường vữa)														
		Điểm	1	31.256	10.000	8.406	49.662	13.905	63.567	1.907	11.154	76.628	3.973	2.980	2.483
		Điểm	2	46.886	10.000	8.672	65.558	18.356	83.914	2.517	14.500	100.931	5.245	3.933	3.278
		Điểm	3	46.886	20.000	8.672	75.558	21.156	96.714	2.901	18.962	118.577	6.045	4.533	3.778
		Điểm	4	62.514	20.000	8.936	91.450	25.606	117.056	3.512	22.308	142.876	7.316	5.487	4.573
		Điểm	5	78.142	20.000	9.140	107.282	30.039	137.321	4.120	25.656	167.097	8.583	6.437	5.364
3	Tìm điểm														
3a	Tìm điểm không có tường vữa														
		Điểm	1	28.130	9.000		37.130	10.396	47.526	1.426	10.039	58.991	2.970	2.228	1.857
		Điểm	2	42.197	9.000		51.197	14.335	65.532	1.966	13.050	80.548	4.096	3.072	2.560
		Điểm	3	42.197	18.000		60.197	16.855	77.052	2.312	17.066	96.430	4.816	3.612	3.010
		Điểm	4	56.263	18.000		74.263	20.794	95.057	2.852	20.077	117.986	5.941	4.456	3.713

Trang thứ 14

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ		
				Kỹ thuật	Phổ thông						KTNT	An Giầu cũ		Đơn giá	Dưới 3 tỷ	Trên 3 tỷ
1		2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	12=A1+A2+A3	13	14	15	
		Điểm	5	70.328	18.000		88.328	24.732	113.060	3.392	23.090	139.582	7.086	3.300	4.416	
3b	Tìm điểm có tường vây															
		Điểm	1	21.879	7.000		28.879	8.086	36.965	1.109	7.808	45.882	2.110	2.389	1.444	
		Điểm	2	32.820	7.000		39.820	11.150	50.970	1.529	10.150	62.649	3.186	2.809	1.991	
		Điểm	3	32.820	14.000		46.820	13.110	59.930	1.798	13.273	75.001	3.746	2.809	2.341	
		Điểm	4	43.760	14.000		57.760	16.173	73.933	2.218	15.616	91.767	4.621	3.466	2.888	
		Điểm	5	54.699	14.000		68.699	19.236	87.935	2.638	17.959	108.532	5.496	4.122	3.435	
4	Đo Ngầm															
4a	Đo GPS															
		Điểm	1	201.294	17.500	25.650	308.604	86.409	395.013	11.850	49.636	456.499	24.688	18.516	15.430	
		Điểm	2	241.552	25.000	26.099	367.081	102.783	469.864	14.096	61.347	545.307	29.366	22.025	18.354	
		Điểm	3	295.231	50.000	27.005	463.206	129.698	592.904	17.787	83.655	694.346	37.056	27.792	23.160	
		Điểm	4	362.329	87.500	27.875	591.484	165.616	757.100	22.713	114.329	894.142	47.319	35.489	29.574	
		Điểm	5	509.944	112.500	30.105	809.679	226.710	1.036.389	31.092	156.156	1.223.637	64.774	48.581	40.484	
4b	Đo kinh vĩ															
		Điểm	1	99.831	12.500	19.396	142.480	39.894	182.374	5.471	28.443	216.288	11.398	8.549	7.124	
		Điểm	2	124.180	12.500	19.868	169.882	47.567	217.449	6.523	34.020	257.992	13.591	10.193	8.494	
		Điểm	3	148.529	25.000	20.233	209.676	58.709	268.385	8.052	45.174	321.611	16.774	12.581	10.484	
		Điểm	4	197.227	25.000	20.942	264.245	73.989	338.234	10.147	56.328	404.709	21.140	15.855	13.212	
		Điểm	5	221.576	25.000	21.459	291.692	81.674	373.366	11.201	61.905	446.472	23.335	17.502	14.585	
4c	Đo lượng góc															
		Điểm	1	9.983	1.250		11.233	3.145	14.378	431	2.844	17.653	899	674	562	
		Điểm	2	12.418	1.250		13.668	3.827	17.495	525	3.402	21.422	1.093	820	683	
		Điểm	3	14.853	2.500		17.353	4.859	22.212	666	4.517	27.395	1.388	1.041	868	
		Điểm	4	19.723	2.500		22.223	6.222	28.445	853	5.633	34.931	1.778	1.333	1.111	
		Điểm	5	22.158	2.500		24.658	6.904	31.562	947	6.191	38.700	1.973	1.479	1.233	
5	Tính Toán															
5a	Tính toán khi đo GPS															

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhiên công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ	
				Kỹ thuật	Pháo thông						KTNT	An Giám cũ		Đơn giá	Trên 3 tỷ
1		2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3	12	15	
	Điểm	1	51.296	13.901	5.760	70.957	19.868	90.825	2.725	17.846	111.396	3.677	3.548		
	Điểm	2	51.296	13.901	5.760	70.957	19.868	90.825	2.725	17.846	111.396	3.677	3.548		
	Điểm	3	51.296	13.901	5.760	70.957	19.868	90.825	2.725	17.846	111.396	3.677	3.548		
	Điểm	4	51.296	13.901	5.760	70.957	19.868	90.825	2.725	17.846	111.396	3.677	3.548		
5b	Tính toán khi đo kính vĩ	Điểm	5	51.296	13.901	5.760	70.957	19.868	90.825	2.725	17.846	111.396	3.677	3.548	
	Điểm	1	38.472	17.324	26	55.822	15.630	71.452	2.144	13.385	86.981	4.466	2.791		
	Điểm	2	38.472	17.324	26	55.822	15.630	71.452	2.144	13.385	86.981	4.466	2.791		
	Điểm	3	38.472	17.324	26	55.822	15.630	71.452	2.144	13.385	86.981	4.466	2.791		
	Điểm	4	38.472	17.324	26	55.822	15.630	71.452	2.144	13.385	86.981	4.466	2.791		
5c	Tính toán khi đo hướng giác	Điểm	5	38.472	17.324	26	55.822	15.630	71.452	2.144	13.385	86.981	4.466	2.791	
	Điểm	1	2.911			2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	175		
	Điểm	2	2.911			2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	175		
	Điểm	3	2.911			2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	175		
	Điểm	4	2.911			2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	175		
6	Phục vụ KT nghiệm thu	Điểm	5	2.911			2.911	815	3.726	112	1.115	4.953	233	175	
	Điểm	1	26.839			26.839	7.515	34.354	1.031	5.577	40.962	2.147	1.342		
	Điểm	2	26.839			26.839	7.515	34.354	1.031	5.577	40.962	2.147	1.342		
	Điểm	3	26.839			26.839	7.515	34.354	1.031	5.577	40.962	2.147	1.342		
	Điểm	4	26.839			26.839	7.515	34.354	1.031	5.577	40.962	2.147	1.342		
6a	Phục vụ KTNT (khi đo kính vĩ)	Điểm	5	26.839			26.839	7.515	34.354	1.031	5.577	40.962	2.147	1.342	
	Điểm	1	24.349			24.349	5.357	29.706	594	5.577	35.877	974	487		
	Điểm	2	24.349			24.349	5.357	29.706	594	5.577	35.877	974	487		
	Điểm	3	24.349			24.349	5.357	29.706	594	5.577	35.877	974	487		
	Điểm	4	24.349			24.349	5.357	29.706	594	5.577	35.877	974	487		

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ		
				Kỹ thuật	Phức tạp						K'INT	An Giũa cũ		Trên 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ	
																4
1		2	3			5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2						
		Điểm	4	24.349				24.349	5.357	29.706	594	5.577	36.877	974	487	
		Điểm	5	24.349				24.349	5.357	29.706	594	5.577	36.877	974	487	
C ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÁC TỈ LỆ																
I Bản đồ tỉ lệ 1/200 (thực hiện theo phương pháp bản đồ số)																
a	Ngoại nghiệp	Ha	1	3.623.748	385.500	535.605	227.710	4.772.563	1.336.318	6.108.881	183.266	1.210.935	7.503.082	286.354	238.628	
b	Nội nghiệp	Ha	1	554.419		464.692	25.564	1.044.675	229.829	1.274.504	25.490	205.234	1.505.228	31.340	20.894	
c	Biên tập BDEC theo xh	Ha	1	42.946		12.178	6.276	61.400	15.350	76.750	1.535	281.527	359.812	2.456	1.842	
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	1	4.221.113	385.500	1.012.475	259.550	5.878.638	1.581.497	7.460.135	210.291	1.697.696	9.368.122	320.150	261.364	
a	Ngoại nghiệp	Ha	2	4.387.127	473.000	551.134	293.210	5.704.471	1.597.252	7.301.723	219.052	1.468.926	8.989.701	342.268	285.224	
b	Nội nghiệp	Ha	2	638.930		466.128	30.599	1.135.657	249.845	1.385.502	27.710	238.695	1.651.907	34.070	22.713	
c	Biên tập BDEC theo xh	Ha	2	42.946		12.178	6.276	61.400	15.350	76.750	1.535	281.527	359.812	2.456	1.842	
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	2	5.069.003	473.000	1.029.440	330.085	6.901.528	1.862.447	8.763.975	248.297	1.989.148	11.001.420	378.794	309.779	
a	Ngoại nghiệp	Ha	3	5.241.893	581.250	566.684	365.670	6.755.497	1.891.539	8.647.036	259.411	1.762.420	10.668.867	405.330	337.775	
b	Nội nghiệp	Ha	3	737.872		467.476	33.439	1.238.787	272.534	1.511.320	30.226	277.958	1.819.504	37.164	24.776	
c	Biên tập BDEC theo xh	Ha	3	42.946		12.178	6.276	61.400	15.350	76.750	1.535	281.527	359.812	2.456	1.842	
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	3	6.022.711	581.250	1.046.338	405.385	8.055.684	2.179.422	10.235.106	291.172	2.331.905	12.848.183	444.950	364.393	
a	Ngoại nghiệp	Ha	4	6.322.198	723.500	566.684	459.510	8.071.892	2.260.130	10.332.022	309.961	2.135.757	12.777.740	484.314	403.595	
b	Nội nghiệp	Ha	4	853.346		469.805	40.481	1.363.634	299.999	1.663.633	33.273	323.688	2.020.594	40.909	27.273	
c	Biên tập BDEC theo xh	Ha	4	42.946		12.178	6.276	61.400	15.350	76.750	1.535	281.527	359.812	2.456	1.842	
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	4	7.218.490	723.500	1.048.667	506.269	9.496.926	2.575.479	12.072.405	344.769	2.740.972	15.158.146	527.679	432.710	
II Bản đồ tỉ lệ 1/500 (thực hiện theo phương pháp bản đồ số)																
a	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.478.052	175.600	240.367	89.280	1.983.299	555.324	2.538.623	76.159	503.840	3.118.622	118.998	99.165	
b	Nội nghiệp	Ha	1	177.210		204.663	8.766	390.639	85.941	476.580	9.532	91.015	577.127	11.719	7.813	
c	Biên tập BDEC theo xh	Ha	1	13.754		2.281	5.121	21.156	5.289	26.445	529	45.436	72.410	846	635	
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	1	1.669.016	175.600	447.311	103.167	2.395.094	646.554	3.041.648	86.220	640.291	3.768.159	131.563	107.613	
a	Ngoại nghiệp	Ha	2	1.761.788	214.960	245.772	110.448	2.332.968	653.231	2.986.199	89.586	603.183	3.678.968	139.978	116.618	
b	Nội nghiệp	Ha	2	212.003		205.203	10.401	427.607	94.074	521.681	10.434	80.486	612.601	12.828	8.552	
c	Biên tập BDEC theo xh	Ha	2	13.754		2.281	5.121	21.156	5.289	26.445	529	45.436	72.410	846	635	
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	2	1.987.545	214.960	453.256	125.970	2.781.731	752.594	3.534.325	100.549	729.105	4.363.979	153.652	125.835	

CHI PHÍ KIỂM SÁT THIẾT KẾ													
TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm
				Kỹ thuật	Phụ thông						KTNF	An Giãu	
I				4		5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3
2				293.640	254.775	148.013	12.258	3.044.176	852.369	3.896.545	116.896	807.160	4.820.604
Ha				0	205.761	12.258	5.121	467.085	102.759	569.844	11.397	95.120	676.361
Ha				0	2.281	165.382	14.445	21.156	5.289	26.445	529	45.436	72.410
Ha				0	462.817	190.627	14.445	3.532.417	960.417	4.492.834	128.822	947.716	5.569.373
Ha				0	264.550	206.482	5.121	3.733.737	1.045.446	4.779.183	143.375	1.002.831	5.925.389
Ha				0	206.482	2.281	5.121	519.833	114.363	634.196	12.684	114.930	761.810
Ha				0	2.281	210.193	237.197	21.156	1.165.098	5.439.824	156.588	1.163.197	6.759.609
Ha				0	473.313	237.197	17.069	4.274.726	1.251.157	5.719.575	171.587	1.210.229	7.401.394
Ha				0	277.241	207.357	5.121	576.148	126.753	702.901	14.058	135.989	852.948
Ha				0	2.281	2.281	5.121	21.156	5.289	26.445	529	45.436	72.410
Ha				0	486.879	259.387	5.121	5.065.722	1.383.199	6.448.921	186.174	1.391.654	8.026.749
Ha				0	416.800	291.389	209.952	5.485.608	1.535.970	7.021.578	210.647	1.501.152	8.733.377
Ha				0	569.600	208.455	20.375	655.272	144.160	799.432	15.989	165.615	981.036
Ha				0	426.442	2.281	5.121	21.156	5.289	26.445	529	45.436	72.410
Ha				0	13.754	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	4.764.863	569.600	502.125	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.685.419	7.847.455	227.165	1.712.203	9.786.823
Ha				0	569.600	502.125	325.448	6.162.036	1.				

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công			Chi phí vật tư	Chi phí SDNI	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	Chi phí khấu sát thiết kế		
				Ký thuật	Phổ thông							KTNT	An Giũa cũ		Đơn giá	Dùng	Trên 3 tỷ
1		2	3	4	5	6	7-4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	12	13	14	15	16	17
a	Ngoại nghiệp	Ha	4	976.284	120.500	75.996	1.290.104	361.229	1.651.333	49.540	334.253	2.035.126	13.008	13.008	64.505	13.008	64.505
b	Nội nghiệp	Ha	4	105.543	0	6.643	207.654	45.684	253.338	5.067	39.976	298.381	8.306	8.306	4.153	8.306	4.153
c	Biên tập BĐĐC theo xđ	Ha	4	4.233	0	373	5.428	1.357	6.785	136	11.440	18.361	1.271	1.271	163	1.271	163
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	4	1.086.060	120.500	83.012	1.503.186	408.270	1.911.456	54.743	385.669	2.351.868	11.785	11.785	68.821	11.785	68.821
a	Ngoại nghiệp	Ha	5	1.253.254	153.260	99.900	1.629.065	456.138	2.085.203	62.556	428.441	2.576.200	130.225	130.225	81.453	130.225	81.453
b	Nội nghiệp	Ha	5	136.469	0	9.347	242.178	53.279	295.457	5.909	51.934	353.300	9.687	9.687	4.844	9.687	4.844
c	Biên tập BĐĐC theo xđ	Ha	5	4.233	0	373	5.428	1.357	6.785	136	11.440	18.361	271	271	163	271	163
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	5	1.393.956	153.260	109.620	1.876.671	510.774	2.387.445	68.601	491.815	2.947.861	140.283	140.283	86.460	140.283	86.460
a	Ngoại nghiệp	Ha	6	1.551.477	196.900	123.660	2.008.726	560.203	2.560.929	76.828	533.636	3.171.393	160.058	160.058	100.036	160.058	100.036
b	Nội nghiệp	Ha	6	162.084	0	11.185	270.226	59.450	329.676	6.594	61.883	398.153	10.809	10.809	5.403	10.809	5.403
c	Biên tập BĐĐC theo xđ	Ha	6	4.233	0	373	5.428	1.357	6.785	136	11.440	18.361	271	271	163	271	163
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	6	1.717.794	196.900	135.218	2.276.380	621.010	2.897.398	83.558	606.959	3.587.907	171.138	171.138	105.604	171.138	105.604
IV. Bản đồ tỉ lệ 1/2000 (thực hiện theo phương pháp bản đồ số)																	
a	Ngoại nghiệp	Ha	1	180.845	13.145	15.476	218.585	61.204	279.789	8.394	57.993	346.176	17.487	17.487	10.929	17.487	10.929
b	Nội nghiệp	Ha	1	28.973	0	1.952	34.830	7.663	42.493	850	16.508	59.851	1.393	1.393	697	1.393	697
c	Biên tập BĐĐC theo xđ	Ha	1	1.699	0	105	2.130	533	2.663	53	2.882	5.598	107	107	64	107	64
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	1	211.517	13.145	17.533	255.545	69.400	324.945	9.297	77.383	411.625	18.987	18.987	11.690	18.987	11.690
a	Ngoại nghiệp	Ha	2	243.868	20.345	20.970	295.732	82.805	378.537	11.356	79.439	469.332	23.659	23.659	14.787	23.659	14.787
b	Nội nghiệp	Ha	2	39.626	0	2.752	46.507	10.232	56.739	1.135	15.080	72.954	1.860	1.860	930	1.860	930
c	Biên tập BĐĐC theo xđ	Ha	2	1.699	0	105	2.130	533	2.663	53	2.882	5.598	107	107	64	107	64
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	2	285.193	20.345	23.827	344.369	93.578	437.939	12.544	97.401	547.884	25.626	25.626	15.781	25.626	15.781
a	Ngoại nghiệp	Ha	3	277.463	23.288	23.373	335.295	93.883	429.178	12.875	90.482	532.535	26.824	26.824	16.765	26.824	16.765
b	Nội nghiệp	Ha	3	33.631	0	2.255	39.887	8.775	48.662	973	12.715	62.350	1.595	1.595	798	1.595	798
c	Biên tập BĐĐC theo xđ	Ha	3	1.699	0	105	2.130	533	2.663	53	2.882	5.598	107	107	64	107	64
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	3	312.793	23.288	25.733	377.312	103.191	480.503	13.901	106.079	600.483	28.526	28.526	17.627	28.526	17.627
a	Ngoại nghiệp	Ha	4	342.729	30.360	29.331	415.037	116.210	531.247	15.937	112.489	659.673	33.203	33.203	20.752	33.203	20.752
b	Nội nghiệp	Ha	4	44.343	0	3.055	51.655	11.364	63.019	1.260	16.888	81.167	2.066	2.066	1.033	2.066	1.033
c	Biên tập BĐĐC theo xđ	Ha	4	1.699	0	11	2.038	510	2.548	51	2.882	5.481	102	102	61	2.882	61
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	4	388.771	30.360	32.399	468.730	128.084	596.814	17.248	132.259	746.321	35.371	35.371	21.846	35.371	21.846

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SMM	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHI O SÁT THIẾT KẾ		
				Kỹ thuật	Phức tạp					K/INT	An/Giữ ca		Dưới 1 tỷ	Từ 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ
1															
2															
3															
4															
5															
6															
7-4+5+6															
8															
9=A1+A2															
10															
11															
A1+A2+A3															
12															
13															
14															
15															
16															
17															
18															
19															
20															
21															
22															
23															
24															
25															
26															
27															
28															
29															
30															
31															
32															
33															
34															
35															
36															
37															
38															
39															
40															
41															
42															
43															
44															
45															
46															
47															
48															
49															
50															
51															
52															
53															
54															
55															
56															
57															
58															
59															
60															
61															
62															
63															
64															
65															
66															
67															
68															
69															
70															
71															
72															
73															
74															
75															
76															
77															
78															
79															
80															
81															
82															
83															
84															
85															
86															
87															
88															
89															
90															
91															
92															
93															
94															
95															
96															
97															
98															
99															
100															
101															
102															
103															
104															
105															
106															
107															
108															
109															
110															
111															
112															
113															
114															
115															
116															
117															
118															
119															
120															
121															
122															
123															
124															
125															
126															
127															
128															
129															
130															
131															
132															
133															
134															
135															
136															
137															
138															
139															
140															
141															
142															
143															
144															
145															
146															
147															
148															
149															
150															
151															
152															
153															
154															
155															
156															
157															
158															
159															
160															
161															
162															
163															
164															
165															
166															
167															
168															
169															
170															
171															
172															
173															
174															
175															
176															
177															
178															
179															
180															
181															
182															
183															
184															
185															
186															
187															
188															
189															
190															
191															
192															
193															
194															
195															
196															
197															
198															
199															
200															
201															
202															
203															
204															
205															
206															
207															
208															
209															
210															
211															
212															
213															
214															
215															
216															
217															
218															
219															
220															
221															
222															
223															
224															
225															
226															
227															
228															
229															
230															
231															
232															
233															
234															
235															
236															
237															
238															
239															
240															
241															
242															
243															
244															
245															
246															
247															
248															
249															
250															
251															
252															
253															
254															
255															
256															
257															
258															
259															
260															
261															
262															
263															
264															
265															
266															
267															
268															
269															
270															
271															
272															
273															
274															
275															
276															
277															
278															
279															
280															
281															
282															
283															
284															
285															
286															
287															
288															
289															
290															
291															
292															
293															
294															
295															
296															
297															
298															
299															
300															
301															
302															
303															
304															
305															
306															
307															
308															
309															
310															
311															
312															
313															
314															
315															
316															
317															
318															
319															
320															
321															
322															
323															
324															
325															
326															
327															
328															
329															
330															
331															
332															
333															
334															
335															
336															
337															
338															
339															
340															
341															
342															
343															
344															
345															
346															
347															
348															
349															
350															
351															
352															
353															
354															
355															
356															
357															
358															
359															
360															
361															
362															
363															
364															
365															
366															
367															
368															
369															
370															
371															
372															
373															
374															
375															
376															
377															
378															
379															
380															
381															
382															
383															
384															
385															
386															
387															
388															
389															
390															
391															
392															
393															
394															
395															
396															
397															
398															
399															
400															
401															
402															
403															
404															
405															
406															
407															
408															
409															
410															
411															
412															
413															
414															
415															
416															
417															
418															
419															
420															
421															
422															
423															
424															
425															
426															
427															
428															
429															
430															
431															
432															
433															
434															
435															
436															
437															
438															
439															
440															
441															
442															
443															
444															
445															
446															
447															
448															
449															
450															
451															
452															
453															
454															
455															
456															
457															
458															
459															
460															
461															
462															
463															
464															
465															
466															
467															
468															
469															
470															
471															
472															
473															
474															
475															
476															
477															
478															
479															
480															
481															
482															
483															
484															
485															
486															
487															
488															
489															
490															
491															
492															
493															
494															
495															
496															
497															
498															
499															
500															
501															
502															
503															
504															
505															
506															
507															
508															
509															
510															
511															
512															
513															
514															
515															
516															
517															
518															
519															
520															
521															
522															
523															
524															
525															
526															
527															
528															
529															
530															
531															
532															
533															
534															
535															
536															
537															
538															
539															
540															
541															
542															
543															
544															
545															
546															
547															
548															
549															
550															
551															
552															
553															
554															
555															
556															
557															
558															
559															
560															
561															
562															
563															
564															
565															
566															
567															
568															
569															
570															
571															
572															
573															
574															
575															
576															
577															
578															
579															
580															
581															
582															
583															
584															
585															
586															
587															
588															
589															
590															
591															
592															
593															
594															
595															
596															
597															
598															
599															
600															
601															
602															
603															
604															
605															
606															
607															
608															
609															
610															
611															
612															
613															
614															
615															
616															
617															
618															
619															
620															
621															
622															
623															
624															
625															
626															
627															
628															
629															
630															
631															
632															
633															
634															
635															
636															
637															
638															
639															
640															
641															
642															
643															
644															
645															
646															
647															
648															
649															
650															
651															
652															
653															
654															
655															
656															
657															
658															
659															
660															
661															
662															
663															
664															
665															
666															
667															
668															
669															
670															
671															
672															
673															
674															
675															
676															
677															
678															
679															
680															
681															
682															
683															
684															
685															
686															
687															
688															
689															
690															
691															
692															
693															
694															
695															
696															
697															
698															
699															
700															
701															
702															
703															
704															
705															
706															
707															
708															
709															
710															
711															
712															
713															
714															
715															
716															
717															
718															
719															
720															
721															
722															
723															
724															
725															
726															
727															
728															
729															
730															
731															
732															
733															
734															
735															
736															
737															
738															
739															
740															
741															
742															
743															
744															
745															
746															
747															
748															
749															
750															
751															
752															
753															
754															
755															
756															
757															
758															

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDD	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	Chi phí khảo sát thiết kế	
				Ký thuật	Phân công						KTN	An công		Dòng 15	Trên 3 tỷ
1		2	3	4		5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3	12	15
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	3	2.711.638	293.640	305.671	153.496	3.464.445	946.164	4.410.609	127.177	987.693	5.525.479	260.790	51.059
	Ngoại nghiệp	Ha	4	2.910.560	368.000	264.550	190.627	3.733.737	1.045.416	4.779.183	143.375	1.002.831	5.925.389	220.609	86.687
	Nội nghiệp	Ha	4	182.454	0	33.486	0	215.940	47.507	263.447	5.269	70.315	339.031	18.638	4.319
	Biên tập BĐĐC theo xã	Ha	4	7.233	0	11.694	0	18.927	4.732	23.659	473	42.938	67.070	946	568
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	4	3.100.247	368.000	309.730	190.627	3.968.604	1.097.685	5.066.289	149.117	1.116.084	6.331.490	308.283	191.574
	Ngoại nghiệp	Ha	5	3.507.180	446.800	277.241	237.197	4.468.418	1.251.157	5.719.575	171.587	1.210.229	7.101.391	357.473	223.421
	Nội nghiệp	Ha	5	214.774	0	33.486	0	248.260	54.617	302.877	6.058	83.521	392.456	9.930	4.965
	Biên tập BĐĐC theo xã	Ha	5	7.233	0	11.694	0	18.927	4.732	23.659	473	42.938	67.070	946	568
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	5	3.729.187	446.800	322.421	237.197	4.735.605	1.310.506	6.046.111	178.118	1.336.688	7.560.917	368.349	218.954
	Ngoại nghiệp	Ha	6	4.324.667	569.600	291.389	299.952	5.485.608	1.535.970	7.021.578	210.647	1.501.152	8.733.377	438.849	274.280
	Nội nghiệp	Ha	6	262.478	0	33.486	0	295.964	65.112	361.076	7.222	102.796	471.094	11.839	5.919
	Biên tập BĐĐC theo xã	Ha	6	7.233	0	11.694	0	18.927	4.732	23.659	473	42.938	67.070	946	568
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	6	4.594.378	569.600	336.569	299.952	5.808.499	1.605.814	7.406.313	218.342	1.646.886	9.271.541	451.634	280.767
VII Bản đồ tỷ lệ 1/1000 (thực hiện theo phương pháp truyền thống)															
	Ngoại nghiệp	Ha	1	535.375	60.410	107.943	38.628	742.356	207.860	950.216	28.506	180.724	1.159.446	59.388	37.118
	Nội nghiệp	Ha	1	107.364	0	11.054	1.703	120.121	26.427	146.548	2.931	40.513	189.992	4.805	2.402
	Biên tập BĐĐC theo xã	Ha	1	11.578	0	3.485	488	15.551	3.888	19.439	389	14.741	34.569	778	467
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	1	654.317	60.410	122.482	40.819	878.028	238.175	1.116.203	31.836	235.978	1.384.007	64.971	39.987
	Ngoại nghiệp	Ha	2	667.633	78.320	110.545	48.688	905.098	253.427	1.158.525	34.756	226.699	1.419.980	72.408	45.255
	Nội nghiệp	Ha	2	119.755	0	11.618	1.819	133.192	29.302	162.494	3.250	45.285	211.029	5.328	2.664
	Biên tập BĐĐC theo xã	Ha	2	12.089	0	3.499	520	16.108	4.027	20.135	403	14.965	35.503	805	483
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	2	799.477	78.320	125.662	50.939	1.054.398	286.756	1.341.154	38.409	286.949	1.666.512	78.541	48.402
	Ngoại nghiệp	Ha	3	707.050	83.040	111.178	51.552	953.820	266.790	1.219.610	36.588	240.186	1.496.384	76.226	47.641
	Nội nghiệp	Ha	3	132.608	0	11.461	2.062	146.131	32.149	178.280	3.566	50.238	232.084	5.845	2.923
	Biên tập BĐĐC theo xã	Ha	3	13.624	0	3.541	602	17.767	4.442	22.209	444	15.634	38.287	888	533
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	3	853.282	83.040	126.180	54.216	1.116.718	303.381	1.420.099	40.598	306.058	1.766.755	82.959	51.097
	Ngoại nghiệp	Ha	4	976.284	120.500	117.324	75.996	1.290.104	361.229	1.651.333	49.540	334.253	2.035.126	103.208	64.505
	Nội nghiệp	Ha	4	51.277	0	11.196	0	62.473	13.744	76.217	1.524	19.185	96.936	2.499	1.249
	Biên tập BĐĐC theo xã	Ha	4	2.370	0	3.261	0	5.631	1.408	7.039	141	10.726	17.906	282	225
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	4	1.029.881	120.500	131.781	76.996	1.368.517	376.377	1.534.624	61.205	364.638	2.143.967	107.915	66.979

CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ															
TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	Chi phí khảo sát thiết kế	
				Kỹ thuật	phổ thông						K/TNT	Ấn Giá		Dùng 1 tỷ	Trên 3 tỷ
	1	2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	12=A1+A2+A3	13	14	15
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	4	1.029.931	120.500	131.781	75.996	1.358.208	376.381	1.734.589	51.205	364.164	2.149.958	79.305	65.923
	Ngoại nghiệp	Ha	5	1.253.254	153.260	122.651	99.900	1.629.065	456.138	2.085.203	62.556	428.441	2.576.208	97.344	81.453
	Nội nghiệp	Ha	5	60.542	0	9.033	0	69.575	15.307	84.882	1.698	22.844	109.424	2.087	1.392
	Biên tập BĐDC theo xh	Ha	5	2.370	0	3.261	0	5.631	1.408	7.039	141	10.726	17.906	225	169
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	5	1.316.166	153.260	134.945	99.900	1.704.271	472.853	2.177.124	64.395	462.011	2.703.530	100.056	83.014
	Ngoại nghiệp	Ha	6	1.551.477	196.900	128.689	123.660	2.000.726	560.203	2.560.929	76.828	533.636	3.171.393	160.058	100.036
	Nội nghiệp	Ha	6	70.786	0	9.033	0	79.819	17.560	97.379	1.948	26.904	126.231	2.395	1.596
	Biên tập BĐDC theo xh	Ha	6	2.370	0	3.261	0	5.631	1.408	7.039	141	10.726	17.906	225	169
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	6	1.624.633	196.900	140.983	123.660	2.086.176	579.171	2.665.347	78.917	571.266	3.315.530	122.664	101.801
VIII Bản đồ tỉ lệ 1/2000 (thực hiện theo phương pháp truyền thống)															
	Ngoại nghiệp	Ha	1	180.845	13.145	9.119	15.476	218.585	61.204	279.789	8.394	57.993	346.176	17.487	10.929
	Nội nghiệp	Ha	1	46.674	0	4.442	904	52.020	11.444	63.464	1.269	17.713	82.446	2.081	1.040
	Biên tập BĐDC theo xh	Ha	1	5.012	0	2.772	205	7.989	1.997	9.986	200	4.354	14.540	320	240
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	1	232.531	13.145	16.333	16.585	278.594	74.645	353.239	9.863	80.060	443.162	19.967	12.209
	Ngoại nghiệp	Ha	2	243.868	20.345	10.549	20.970	295.732	82.805	378.537	11.356	79.439	469.332	23.659	14.787
	Nội nghiệp	Ha	2	66.353	0	4.781	1.040	72.174	15.878	88.052	1.761	25.320	115.133	2.887	1.443
	Biên tập BĐDC theo xh	Ha	2	6.546	0	2.840	288	9.644	2.411	12.055	241	5.023	17.319	482	289
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	2	316.767	20.345	18.140	22.298	377.550	101.094	478.644	13.358	109.782	601.784	27.028	16.519
	Ngoại nghiệp	Ha	3	277.463	23.288	11.171	23.373	315.295	93.883	429.178	12.875	90.482	532.535	26.824	16.765
	Nội nghiệp	Ha	3	51.914	0	4.678	960	57.561	12.663	70.224	1.404	19.720	91.348	2.302	1.151
	Biên tập BĐDC theo xh	Ha	3	5.012	0	2.772	205	7.989	1.997	9.986	200	4.354	14.540	320	240
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	3	334.389	23.288	18.621	24.547	400.845	108.543	509.388	14.479	114.556	638.423	29.525	18.156
	Ngoại nghiệp	Ha	4	342.729	30.360	12.617	29.331	415.037	116.210	531.247	15.937	112.489	659.673	33.203	20.752
	Nội nghiệp	Ha	4	72.234	0	5.051	885	78.170	17.197	95.367	1.907	27.573	124.847	3.127	1.563
	Biên tập BĐDC theo xh	Ha	4	6.546	0	2.840	288	9.644	2.411	12.055	241	5.023	17.319	482	289
	Tổng hợp (a+b+c)	Ha	4	421.509	30.360	20.478	30.504	502.851	135.818	638.669	18.085	145.085	801.839	36.812	22.604
	Ngoại nghiệp	Ha	1	44.852	2.478	1.940	4.250	53.520	14.986	68.506	2.055	14.052	84.613	4.282	2.676
	Nội nghiệp	Ha	1	9.151	0	1.157	151	10.459	2.401	12.760	255	3.466	16.481	418	209
IX Bản đồ tỉ lệ 1/5000 (thực hiện theo phương pháp truyền thống)															
	Ngoại nghiệp	Ha	1	44.852	2.478	1.940	4.250	53.520	14.986	68.506	2.055	14.052	84.613	4.282	2.676
	Nội nghiệp	Ha	1	9.151	0	1.157	151	10.459	2.401	12.760	255	3.466	16.481	418	209

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KIỂM SÁT THUẾ KẾ		
				Kỹ thuật	Phổ thông						KINH	An Giang		Điền 1 tỷ	Tỷ 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ
1		2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	12=A1+A2+A3	13	14	15	
c	Biên tập BẾDC theo xã	Hà	1	1.032	0	643	36	1.711	428	2.139	43	594	2.776	13.86	51	
	Tổng hợp (a+b+c)	Hà	1	55.035	2.478	3.740	4.437	65.690	17.715	83.405	2.353	18.112	103.870	4.786	2.936	
a	Ngoại nghiệp	Hà	2	59.081	3.820	2.220	5.615	70.736	19.806	90.542	2.716	18.742	112.000	5.659	3.537	
b	Nội nghiệp	Hà	2	11.923	0	1.199	198	13.320	2.930	16.250	325	4.534	21.109	331	266	
c	Biên tập BẾDC theo xã	Hà	2	1.203	0	647	40	1.896	474	2.370	47	669	3.086	95	57	
	Tổng hợp (a+b+c)	Hà	2	72.207	3.820	4.066	5.859	85.952	23.210	109.162	3.088	23.945	136.195	6.287	3.860	
a	Ngoại nghiệp	Hà	3	76.270	5.178	2.679	7.390	91.517	25.625	117.142	3.514	24.310	144.966	7.321	4.576	
b	Nội nghiệp	Hà	3	10.625	0	1.166	158	11.949	2.629	14.578	292	4.030	18.900	478	239	
c	Biên tập BẾDC theo xã	Hà	3	1.032	0	643	36	1.711	428	2.139	43	594	2.776	86	51	
	Tổng hợp (a+b+c)	Hà	3	87.927	5.178	4.488	7.584	105.177	28.682	133.859	3.849	28.934	166.642	7.885	4.866	
a	Ngoại nghiệp	Hà	4	92.754	6.766	3.108	9.064	111.688	31.273	142.961	4.289	29.759	177.009	8.935	5.584	
b	Nội nghiệp	Hà	4	13.655	0	1.208	205	15.068	3.315	18.383	368	5.199	23.950	603	301	
c	Biên tập BẾDC theo xã	Hà	4	1.203	0	647	46	1.896	474	2.370	47	669	3.086	95	57	
	Tổng hợp (a+b+c)	Hà	4	107.612	6.766	4.963	9.311	128.652	35.062	163.714	4.704	35.627	204.045	9.633	5.912	
X: CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CỘNG THÊM TRONG ĐƠN GIÁ																
1	Bản đồ tỉ lệ 1/200 (thực hiện theo phương pháp bản đồ số)	Hà	1	27.948	17.500			45.448	12.725	58.173	1.745	95.512	155.430	3.636	2.272	
a	Số nhà/thửa >50	Hà	2	389.546	22.500			412.046	115.173	527.419	15.823	125.059	668.301	32.964	20.602	
b	Số nhà/thửa >50	Hà	3	491.932	29.000			520.932	145.861	666.793	20.004	157.852	844.649	41.675	26.047	
c	Số nhà/thửa >50	Hà	4	630.621	40.000			670.621	187.774	858.395	25.752	203.448	1.087.595	53.650	33.531	
d	Số nhà/thửa >60	Hà	4													
2	Bản đồ tỉ lệ 1/500 (thực hiện theo phương pháp bản đồ số)	Hà	2	70.835	4.800			75.635	21.178	96.813	2.904	25.413	125.130	6.051	3.782	
a	Số nhà/thửa >40	Hà	3	189.186	11.200			200.386	56.108	256.494	7.695	33.123	297.312	16.031	10.019	
b	Số nhà/thửa >50	Hà	4	248.768	14.400			263.168	71.687	336.855	10.106	43.099	390.060	21.053	13.158	
c	Số nhà/thửa >50	Hà	5	315.378	18.400			333.778	93.458	427.236	12.817	54.397	494.450	26.702	16.689	
d	Số nhà/thửa >50	Hà	6	405.186	26.000			431.186	120.732	551.918	16.558	69.958	638.434	34.495	21.559	
e	Số nhà/thửa >60	Hà	6													
3	Bản đồ tỉ lệ 1/500 (thực hiện theo phương pháp truyền thống)	Hà	2	72.325	4.800			77.125	21.595	98.720	2.962	23.629	125.311	6.170	3.856	
a	Số nhà/thửa >40	Hà	3	192.913	11.200			204.113	57.152	261.265	7.838	34.551	303.654	16.329	10.206	
b	Số nhà/thửa >50	Hà	3													

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chỉ phí nhân công		Chỉ phí Vật tư	Chỉ phí SLM	Chỉ phí trực tiếp (A1)	Chỉ phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chỉ phí khác (A3)			Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHAO SÁT THIẾT KẾ		
				Kỹ thuật	Phổ thông						KTNV	An Giã ca	Dưới 1 tỷ		Từ 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ	
	1	2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3	12	13	14	15	
d	Khó Khăn	Ha	4	319.389	132.275	38.125	489.789	137.141	626.930	18.808	91.641	737.379	39.184	29.887	24.489		
e	Khó Khăn	Ha	5	355.775	138.621	47.439	541.835	151.714	693.549	20.806	102.081	816.436	43.337	32.510	7.092		
f	Khó Khăn	Ha	6	400.247	145.695	59.990	605.932	169.661	775.591	23.268	114.842	913.703	148.075	36.356	0.297		
2	Đo nối tính chuyển tọa độ về VN-2000 Bản đồ tỉ lệ 1/1000																
a	Khó Khăn	Ha	1	22.236	53.972	3.726	83.934	23.504	107.435	3.223	6.380	117.038	6.715	5.036	4.197		
b	Khó Khăn	Ha	2	32.343	55.273	9.720	97.336	27.254	124.590	3.718	9.280	137.608	7.787	5.840	4.867		
c	Khó Khăn	Ha	3	34.365	55.589	10.310	100.264	28.074	128.338	3.850	9.860	142.048	8.021	6.016	5.013		
d	Khó Khăn	Ha	4	45.483	58.662	15.199	119.344	33.416	152.760	4.583	13.050	170.393	9.547	7.161	5.967		
e	Khó Khăn	Ha	5	70.751	61.326	19.980	152.057	42.576	194.633	5.839	20.300	220.772	12.165	9.123	7.603		
f	Khó Khăn	Ha	6	101.072	64.345	24.732	190.149	53.242	243.391	7.302	29.000	279.693	15.212	11.409	9.507		
3	Đo nối tính chuyển tọa độ về VN-2000 Bản đồ tỉ lệ 1/2000																
a	Khó Khăn	Ha	1	6.570	4.560	3.095	14.225	3.983	18.208	5.16	1.885	20.639	1.138	853	711		
b	Khó Khăn	Ha	2	10.613	5.275	4.194	20.082	5.623	25.705	7.71	3.045	29.521	1.607	1.205	1.004		
c	Khó Khăn	Ha	3	13.897	5.586	4.675	24.158	6.764	30.922	9.28	3.988	35.838	1.933	1.450	1.208		
d	Khó Khăn	Ha	4	18.446	6.309	5.866	30.621	8.574	39.195	1.176	5.293	45.664	2.450	1.837	1.531		
4	Đo nối tính chuyển tọa độ về VN-2000 Bản đồ tỉ lệ 1/5000																
a	Khó Khăn	Ha	1	4.211	970	850	6.031	1.689	7.720	2.12	1.208	9.160	483	362	302		
b	Khó Khăn	Ha	2	6.317	1.110	1.123	8.550	2.391	10.944	3.98	1.813	13.085	684	513	428		
c	Khó Khăn	Ha	3	8.703	1.340	1.478	11.521	3.226	14.747	4.12	2.497	17.686	922	691	576		
d	Khó Khăn	Ha	4	10.107	1.554	1.812	13.473	3.773	17.246	5.17	2.900	20.663	1.078	808	674		
XIII	Đo bao Bản đồ tỉ lệ 1/10000																
a	Khó Khăn	Ha	1	5.893	1.940	850	8.683	2.431	11.114	3.11	1.715	13.182	695	521	434		
b	Khó Khăn	Ha	2	7.716	2.220	1.123	11.059	3.097	14.156	4.25	2.280	16.861	885	664	553		
c	Khó Khăn	Ha	3	10.129	2.679	1.478	14.286	4.000	18.286	5.49	2.999	21.834	1.143	857	714		
d	Khó Khăn	Ha	4	12.570	3.108	1.812	17.490	4.897	22.387	6.72	3.730	26.789	1.399	1.049	875		
XIV	LẬP HỒ SƠ KỸ THUẬT THỬ DẤT																
1	HSK TTD Bản đồ tỉ lệ 1/2000 (Bản đồ số)																
a	Khó Khăn	Ha	1	3.785	275	354	4.414	1.236	5.650	169	1.450	7.269	353	265	221		
b	Khó Khăn	Ha	2	5.823	307	544	6.674	1.869	8.543	256	2.231	11.030	534	400	334		

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KHI SÁT THIẾT KẾ		
				Kỹ thuật	Phổ thông						KTNIT	An Giầu cũ		Dưới 1 tỷ	Từ 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ
	1	2	3	4		5	6	7=A1+A2+A3	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3	12	13	14
c	Khó Khăn	Ha	3	2.785		275	354	4.414	1.236	5.650	169	1.450	7.269	553	553	221
d	Khó Khăn	Ha	4	5.823		3078	644	6.674	1.869	8.543	256	2.231	11.030	553	553	334
2	HSKTTD Bán đồ tỷ lệ 1/5000 (Bán đồ số)															
a	Khó Khăn	Ha	1	776		84	79	939	263	1.202	36	297	1.535	175	175	47
b	Khó Khăn	Ha	2	1.035		88	97	1.220	342	1.562	47	397	2.006	198	198	61
c	Khó Khăn	Ha	3	776		84	79	939	263	1.202	36	297	1.535	175	175	47
d	Khó Khăn	Ha	4	1.035		88	97	1.220	342	1.562	47	397	2.006	198	198	61
XV ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH KHÔNG LẬP HỒ SƠ KỸ THUẬT THỬA ĐẤT																
1	Bán đồ tỷ lệ 1/2000 (Bán đồ số)															
a	Khó Khăn	Ha	1	207.732	13.145	13.075	17.979	251.131	68.164	319.295	9.128	75.933	404.356	18.634	13.980	11.469
b	Khó Khăn	Ha	2	279.370	20.145	14.697	23.283	337.695	91.701	429.396	12.288	95.170	536.854	25.092	18.824	15.447
c	Khó Khăn	Ha	3	309.008	23.288	15.223	25.379	372.898	101.955	474.853	13.712	101.629	593.214	28.173	21.135	17.406
d	Khó Khăn	Ha	4	382.948	30.360	16.893	31.855	462.056	126.215	588.271	16.992	130.028	735.291	34.837	26.134	21.512
2	Bán đồ tỷ lệ 1/5000 (Bán đồ số)															
a	Khó Khăn	Ha	1	50.102	2.478	2.757	4.543	59.880	16.144	76.224	2.197	17.177	95.598	4.504	3.379	2.780
b	Khó Khăn	Ha	2	65.680	3.826	3.058	5.975	78.533	21.463	99.996	2.889	21.400	124.285	5.927	4.447	3.661
c	Khó Khăn	Ha	3	82.930	5.178	3.507	7.716	99.331	27.303	126.634	3.692	26.983	157.309	7.601	5.703	4.709
d	Khó Khăn	Ha	4	101.021	6.766	3.956	9.451	121.197	33.306	154.503	4.504	33.058	192.065	9.271	6.955	5.743
XVI Đo Chính Lý Biến Động Lấy Theo Đơn Giá Đo Bản Đồ Địa Chính Tỉ. 1/2000 Không Lập HỒ SƠ KỸ THUẬT																
a	Khó Khăn	Ha	1	207.732	13.145	13.075	17.179	251.131	68.164	319.295	9.128	75.933	404.356	18.634	13.980	11.469
b	Khó Khăn	Ha	2	279.370	20.145	14.697	23.283	337.695	91.701	429.396	12.288	95.170	536.854	25.092	18.824	15.447
c	Khó Khăn	Ha	3	309.008	23.288	15.223	25.379	372.898	101.955	474.853	13.712	101.629	593.214	28.173	21.135	17.406
d	Khó Khăn	Ha	4	382.948	30.360	16.893	31.855	462.056	126.215	588.271	16.992	130.028	735.291	34.837	26.134	21.512
PHẦN BA: A/SỐ HOÁ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÁC TỶ LỆ																
1	Bán đồ tỷ lệ 1/500															
a	Khó Khăn	Ha	1	55.544		40.437	28.912	124.913	27.483	152.394	3.018	19.452	174.894	4.997	3.747	2.498
b	Khó Khăn	Ha	2	60.467		41.116	31.080	132.663	29.186	161.849	3.237	21.237	186.323	5.307	3.980	2.653
c	Khó Khăn	Ha	3	66.320		42.473	33.853	142.647	31.182	174.029	3.484	23.378	200.888	5.706	4.279	2.853
d	Khó Khăn	Ha	4	73.106		43.811	36.850	151.787	33.813	187.620	3.752	25.877	217.249	6.151	4.614	3.076

TT	Tên sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí nhân công		Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Công chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CHI PHÍ KIỂM SÁT TIẾT KIỆM			
				Kỹ thuật	Phổ thông						KTNT	An Giữa cu		Dưới 1 tỷ	Trên 1 tỷ	Trên 3 tỷ	
I	Bán đồ Tỷ lệ 1/1000	2	3		4	5	6	7=4+5+6	8	9=A1+A2	10	11	A1+A2+A3	12	13	15	
		Ha	5	81.420		45.867	40.733	108.620	36.964	204.984	4.100	28.911	237.995	6.721	5.043	3.360	
		Ha	6	90.667		47.904	44.767	183.338	40.114	223.672	4.473	32.302	260.447	17.141	5.500	1.667	
		Ha	1	21.203		12.554	10.558	44.315	9.749	54.064	1.081	7.540	62.685	1.172	1.329	886	
		Ha	2	22.084		12.803	10.924	45.811	10.078	55.889	1.118	7.852	64.859	1.832	1.574	916	
		Ha	3	24.130		13.302	11.815	49.267	10.839	60.106	1.202	8.611	69.919	1.971	1.478	985	
III	Bán đồ Tỷ lệ 1/2000	Ha	4	26.908		13.800	13.093	53.801	11.836	65.637	1.313	9.637	76.587	2.152	1.614	1.076	
		Ha	5	35.838		15.793	17.148	68.779	15.131	83.910	1.678	12.894	98.482	2.751	2.063	1.376	
		Ha	6	41.542		17.039	19.802	78.383	17.244	95.627	1.911	14.991	112.531	3.135	2.351	1.568	
		Ha	1	7.496		4.087	3.570	15.153	3.114	18.487	370	2.688	21.545	606	455	303	
		Ha	2	9.616		4.553	4.624	18.793	4.134	22.927	459	3.469	26.855	752	564	376	
		Ha	3	7.496		4.087	3.570	15.153	3.114	18.487	370	2.688	21.545	606	455	303	
IV	Bán đồ Tỷ lệ 1/5000	Ha	4	9.616		4.553	4.624	18.793	4.134	22.927	459	3.469	26.855	752	564	376	
		Ha	1	1.207		601	559	2.367	521	2.888	58	435	3.381	95	71	47	
		Ha	2	1.507		665	709	2.881	634	3.515	70	547	4.132	115	86	58	
		Ha	3	1.207		601	565	2.373	522	2.895	58	435	3.388	95	71	47	
		Ha	4	1.507		665	709	2.881	634	3.515	70	547	4.132	115	86	58	
		Ha															
B CHUYỂN TỪ HỆ TỌA ĐỘ IN-72 SANG VN-2000																	
I	Bán đồ Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	3.080		1.650	1.179	5.909	1.000	7.209	141	993	8.346	246	177	118	
		Ha	2	3.424		1.713	1.347	6.454	1.120	7.874	157	1.104	9.135	258	194	129	
		Ha	3	3.424		1.713	1.317	6.454	1.430	7.874	157	1.104	9.135	258	194	129	
		Ha	4	3.769		1.776	1.451	6.996	1.539	8.535	171	1.216	9.922	280	210	140	
		Ha															
		Ha	1	422		217	150	798	176	974	19	136	1.129	32	24	16	
IV	Bán đồ Tỷ lệ 1/5000	Ha	2	460		226	174	860	189	1.049	21	149	1.219	34	26	17	
		Ha	3	460		226	174	860	189	1.049	21	149	1.219	34	26	17	
		Ha	4	498		245	180	919	202	1.121	22	161	1.304	37	28	18	
		Ha															
		Ha	1														
		Ha	2														

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công lao động	Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)	Đơn giá sản phẩm
0	A/ ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐÓ - TRÍCH THUẾ TIẾP ĐẤT	2	3	4	5	6 = 3 + 4 + 5	7 = 6 x 28%	8 = A1 + A2	9 = 8 x 3%	Tính thuế
a/	Đất nông thôn									
1	Dưới 100m ²	Thửa	233.070	9.256	3.308	245.634	68.778	314.412	9.432	390.768
2	Dưới 300m ²	Thửa	291.338	11.570	4.135	307.043	85.972	393.015	11.790	408.460
3	Dưới 500m ²	Thửa	349.605	13.884	4.962	368.451	103.166	471.617	14.149	586.152
4	Dưới 1.000m ²	Thửa	437.006	17.355	6.203	460.564	128.958	589.522	17.686	732.691
5	Dưới 3.000m ²	Thửa	582.675	23.140	8.270	614.085	171.944	786.029	23.581	976.920
6	Dưới 10.000m ²	Thửa	874.013	34.710	12.405	921.128	257.916	1.179.044	35.371	1.465.380
b/	Đất đô thị									
1	Dưới 100m ²	Thửa	349.605	9.466	4.204	363.275	101.717	464.992	13.950	579.328
2	Dưới 300m ²	Thửa	495.274	13.410	5.956	514.640	144.099	658.739	19.762	820.715
3	Dưới 500m ²	Thửa	524.408	14.199	6.306	544.913	152.576	697.489	20.925	868.993
4	Dưới 1.000m ²	Thửa	658.423	17.828	7.918	684.169	191.567	875.736	26.272	1.091.068
5	Dưới 3.000m ²	Thửa	874.013	23.665	10.510	908.188	254.293	1.162.481	34.874	1.448.320
6	Dưới 10.000m ²	Thửa	1.311.019	35.498	15.765	1.362.282	381.439	1.743.721	52.312	2.172.481

B/ Đơn giá trích lục, trích thửa Áp dụng đơn giá đo đạc bản đồ địa chính TL 1/500 phần hiện tập bản đồ địa chính

1	Trích lục, Trích thửa	Thửa	13.754	2.281	5.121	21.156	5.289	26.445	529	45.436	72.410
---	-----------------------	------	--------	-------	-------	--------	-------	--------	-----	--------	--------

C/ Đơn giá mốc xác định ranh giới thửa đất

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công lao động	Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)	Đơn giá sản phẩm
0		2	3	4	5	6 = 3 + 4 + 5	7 = 6 x 22%	8 = A1 + A2	9 = 8 x 2%	A1 + A2 + A3
1	Mốc có tọa độ	Mốc	98.490	28.600	1.970	129.150	28.410	157.560	3.150	160.710

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công lao động	Chi phí Vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi Phí Khác (A3)		Đơn giá sản phẩm
									KTNT	Giữa Ca	
2	Mốc thường	Mốc	41.800	28.690	840	71.330	15.690	87.020	1.740		88.760
3	Xác định toạ độ mốc	Mốc	56.690		1.130	57.820	12.720	70.540	1.410		71.950

PHẦN C/Phụ Chú:

Các khoản chi phí chưa đưa vào trong đơn giá bao gồm các khoản như sau:

- + Chi phí đến bù hoa màu và tài sản
- + Chi phí thuê tàu, thuyền sử dụng và bảo quản tàu
- + Chi phí bồi dưỡng khi đi biển.

Khi thực hiện thanh toán đối với các sản phẩm địa chính không thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước, do Ngân sách Nhà nước cấp phát kinh phí để thực hiện (Nghị định 28/CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ). Sau khi tính được Tổng giá trị dự toán, Quyết toán được công thêm phần thuế Giá trị gia tăng theo qui định tại thông tư số 89/1998/TT-BTC ký ngày 27/6/1998 với mức thuế là 10%.

Đơn giá sản phẩm địa chính được tính toán theo mức lương tối thiểu là 290.000 đồng và ngày công định mức là 26 ngày / tháng. Khi mức lương tối thiểu thay đổi thì chi phí lao động kỹ thuật, chi phí chung và chi phí khác sẽ thay đổi theo tỷ lệ % tương ứng.

Đối với các sản phẩm chưa tính trong đơn giá, căn cứ vào Định mức (06/QĐ-TCTD) ngày 24/9/2002 và các chỉ tiết trong cuốn đơn giá để tính toán áp dụng cho phù hợp

ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT. ĐÔI GIẤY CHỨNG NHẬN, LẬP LẠI HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH. ĐĂNG KÝ BIÊN DÒNG ĐẤT ĐAI (PHẦN ĐỊNH BÀ RỊA - VŨNG TẠP)



ĐƠN GIÁ CHÍNH LÝ BÁN DỒ PHỤC VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI (PHẦN II)

Kèm theo quyết định số: 1647.../QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2006 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Theo quyết định số 14/2003/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Theo Thông tư liên tịch số 715/2000/TTLT-TCDC-BTC ký ngày 10/5/2000 của Bộ Tài chính và Tổng cục Địa chính (Nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mức lương tối thiểu áp dụng Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 là 290.000 đồng/tháng

Mức tiền công lao động phổ thông áp dụng là 25.000 đồng một công .

Đơn vị tính : Đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Loại KK	Công lao động	Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CP Khảo sát thiết kế		
										K'TNT	Ấn ca		Dưới 1 tỷ	Từ 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ
1		2	3	4	5	6	7 = 4 + 5 + 6	8 = 7 x 22%	9 = A1 + A2	10 = 9 x 2%	11	A1 + A2 + A3	13	14	15
PHẦN I															
A Đăng ký đất đai ban đầu, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.															
a	Khu vực nông thôn	Hộ	1	27.958	12.750	2.673	43.381	9.544	52.925	1.059	10.099	64.083	1.735	1.301	868
		Hộ	2	32.251	12.750	2.673	47.674	10.488	58.162	1.163	11.649	70.974	1.907	1.430	953
		Hộ	3	34.907	12.750	2.673	50.330	11.073	61.403	1.228	12.608	75.239	2.013	1.510	1.007
		Hộ	4	39.478	12.750	2.673	54.901	12.078	66.979	1.340	14.260	82.579	2.196	1.647	1.098
		Hộ	5	43.090	12.750	2.673	58.513	12.873	71.386	1.428	15.564	88.378	2.341	1.755	1.170
b	Khu vực đô thị	Hộ	1	22.737	12.705	2.673	38.115	8.385	46.500	930	8.213	55.643	1.525	1.143	762
		Hộ	2	27.030	12.705	2.673	42.408	9.330	51.738	1.035	9.763	62.536	1.696	1.272	848
		Hộ	3	29.686	12.705	2.673	45.064	9.914	54.978	1.100	10.722	66.800	1.803	1.352	901
		Hộ	4	34.257	12.705	2.673	49.635	10.920	60.555	1.211	12.374	74.140	1.985	1.489	993

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Loại KK	Công lao động	Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CP Khảo sát thiết kế		
										K'NT	Ấn ca		Dưới 1 tỷ	Từ 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ
B Đối giấy chứng nhận, lập lại hồ sơ địa chính															
a	Khu vực nông thôn	Hộ	1	22.369	11.762	3.098	37.229	8.190	45.419	908	8.080	54.407	1.489	1.117	785
		Hộ	2	24.438	11.762	3.098	39.298	8.646	47.944	959	8.826	57.729	1.572	1.179	886
		Hộ	3	25.735	11.762	3.098	40.595	8.931	49.526	991	9.295	59.812	1.624	1.218	812
		Hộ	4	28.020	11.762	3.098	42.880	9.434	52.314	1.046	10.121	63.481	1.715	1.286	858
		Hộ	5	31.046	11.762	3.098	45.906	10.099	56.005	1.120	11.214	68.339	1.836	1.377	918
b	Khu vực đô thị	Hộ	1	14.863	11.762	3.098	29.723	6.539	36.262	725	5.369	42.356	1.189	892	594
		Hộ	2	16.932	11.762	3.098	31.792	6.994	38.786	776	6.115	45.677	1.272	954	636
		Hộ	3	18.229	11.762	3.098	33.089	7.280	40.369	807	6.584	47.760	1.324	993	662
		Hộ	4	20.514	11.762	3.098	35.374	7.782	43.156	863	7.410	51.429	1.415	1.061	707
		Hộ	5	23.540	11.762	3.098	38.400	8.448	46.848	937	8.503	56.288	1.536	1.152	768
C Đăng ký biến động đất đai															
a	Khu vực nông thôn	Hộ	1	22.691	3.822	2.417	28.930	6.365	35.295	706	8.444	44.445	1.157	868	579
		Hộ	2	25.625	3.822	2.417	31.864	7.010	38.874	777	9.503	49.154	1.275	956	637
		Hộ	3	27.540	3.822	2.417	33.779	7.431	41.210	824	10.195	52.229	1.351	1.013	676
		Hộ	4	30.720	3.822	2.417	36.959	8.131	45.090	902	11.343	57.335	1.478	1.109	739
		Hộ	5	35.075	3.822	2.417	41.314	9.089	50.403	1.008	12.915	64.326	1.653	1.239	826
b	Khu vực đô thị	Hộ	1	22.492	3.777	2.417	28.686	6.311	34.997	700	8.366	44.063	1.147	861	574
		Hộ	2	25.426	3.777	2.417	31.620	6.956	38.576	772	9.425	48.773	1.265	949	632
		Hộ	3	27.341	3.777	2.417	33.535	7.378	40.913	818	10.117	51.848	1.341	1.006	671
		Hộ	4	30.521	3.777	2.417	36.715	8.077	44.792	896	11.265	56.953	1.469	1.101	734
		Hộ	5	34.876	3.777	2.417	41.070	9.035	50.105	1.002	12.837	63.944	1.643	1.232	821
D Lập hồ sơ địa chính (không viết giấy CNQSDĐ)															

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Loại KK	Công lao động	Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CP Khảo sát thiết kế		
										K'TNT	Ấn ca		Dưới 1 tỷ	Từ 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ
a	Khu vực nông thôn														
		Hộ	1	5.200	2.734	720	8.654	1.904	10.558	211	1.878	12.647	346	260	173
		Hộ	2	5.200	2.734	720	8.654	1.904	10.558	211	1.879	12.648	346	260	173
		Hộ	3	5.200	2.734	720	8.654	1.904	10.558	211	1.879	12.648	346	260	173
		Hộ	4	5.200	2.734	720	8.654	1.904	10.558	211	1.879	12.648	346	260	173
		Hộ	5	5.200	2.734	720	8.654	1.904	10.558	211	1.879	12.648	346	260	173
b	Khu vực đô thị														
		Hộ	1	2.264	1.792	472	4.528	996	5.524	110	818	6.452	181	136	91
		Hộ	2	2.264	1.792	472	4.528	996	5.524	110	818	6.452	181	136	91
		Hộ	3	2.264	1.792	472	4.528	996	5.524	110	818	6.452	181	136	91
		Hộ	4	2.264	1.792	472	4.528	996	5.524	110	818	6.452	181	136	91
		Hộ	5	2.264	1.792	472	4.528	996	5.524	110	818	6.452	181	136	91
PHẦN II															
A Bản đồ truyền thống															
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500	Thửa	1	31.881	69.722	7.414	109.017	30.525	139.542	4.186	7.696	151.424	8.721	6.541	5.451
	Ngoại nghiệp	Thửa	1	14.210	64.009	291	78.510	17.272	95.782	1.916	4.595	102.293	3.140	2.355	1.570
	Nội nghiệp			46.091	133.731	7.705	187.527	47.797	235.324	6.102	12.291	253.717	11.861	8.896	7.021
	Tổng hợp			35.507	69.793	7.756	113.056	31.656	144.712	4.341	8.588	157.641	9.044	6.783	5.653
	Ngoại nghiệp	Thửa	2	15.590	64.035	306	79.931	17.585	97.516	1.950	5.041	104.507	3.197	2.398	1.599
	Nội nghiệp	Thửa	2	51.097	133.828	8.062	192.987	49.241	242.228	6.291	13.629	262.148	12.241	9.181	7.252
	Tổng hợp			38.633	69.917	8.495	117.045	32.773	149.818	4.495	9.258	163.571	9.364	7.023	5.852
	Ngoại nghiệp	Thửa	3	16.969	64.055	306	81.330	17.893	99.223	1.984	5.488	106.695	3.253	2.440	1.627
	Nội nghiệp	Thửa	3	55.602	133.972	8.801	198.375	50.666	249.041	6.479	14.746	270.266	12.617	9.463	7.479
	Tổng hợp														
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000	Thửa	1	21.254	958	4.788	27.000	7.560	34.560	1.037	5.130	40.727	2.160	1.620	1.350
	Ngoại nghiệp	Thửa	1	11.382	363	240	11.985	2.637	14.622	292	3.681	18.595	479	360	240
	Nội nghiệp			32.636	1.321	5.028	38.985	10.197	49.182	1.329	8.811	59.322	2.639	1.980	1.590
	Tổng hợp														

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Loại KK	Công lao động	Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CP Khảo sát thiết kế		
													Dưới 1 tỷ	Từ 1-3 tỷ	Trên 3 tỷ
										KTNT	Ấn cụ				
	Ngoại nghiệp	Thửa	2	24.880	1.066	5.417	31.363	8.782	40.145	1.204	6.023	47.372	2.509	1.882	2.568
	Nội nghiệp	Thửa	2	12.761	398	2.641	13.423	2.953	16.376	328	4.127	20.831	537	403	928
	Tổng hợp			37.641	1.464	5.681	44.786	11.735	56.521	1.532	10.150	68.203	3.046	2.285	3.496
	Ngoại nghiệp	Thửa	3	28.506	1.171	5.991	35.668	9.987	45.655	1.370	6.916	53.941	2.853	2.140	2.983
	Nội nghiệp	Thửa	3	14.141	430	289	14.860	3.269	18.129	363	4.573	23.065	594	446	977
	Tổng hợp			42.647	1.601	6.280	50.528	13.256	63.784	1.733	11.489	77.006	3.447	2.586	3.960
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000														
	Ngoại nghiệp	Thửa	1	20.754	1.070	3.310	25.134	7.038	32.172	965	4.907	38.044	2.011	1.508	1.257
	Nội nghiệp	Thửa	1	9.243	506	1.190	9.939	2.187	12.126	243	2.990	15.359	398	298	199
	Tổng hợp			29.997	1.576	3.500	35.073	9.225	44.298	1.208	7.897	53.403	2.409	1.806	1.456
	Ngoại nghiệp	Thửa	2	21.254	1.272	4.391	26.917	7.537	34.454	1.034	5.130	40.618	2.153	1.615	1.346
	Nội nghiệp	Thửa	2	10.623	530	210	11.363	2.500	13.863	277	3.436	17.576	455	341	227
	Tổng hợp			31.877	1.802	4.601	38.280	10.037	48.317	1.311	8.566	58.194	2.608	1.956	1.573
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000														
	Ngoại nghiệp	Thửa	1	20.754	1.612	6.498	28.864	8.082	36.946	1.108	4.907	42.961	2.309	1.732	1.443
	Nội nghiệp	Thửa	1	7.795	614	153	8.562	1.884	10.446	209	2.521	13.176	342	257	171
	Tổng hợp			28.549	2.226	6.651	37.426	9.966	47.392	1.317	7.428	56.137	2.651	1.989	1.614
	Ngoại nghiệp	Thửa	2	27.256	1.952	8.440	37.648	10.541	48.189	1.446	6.358	55.993	3.012	2.259	1.882
	Nội nghiệp	Thửa	2	9.174	646	184	10.004	2.201	12.205	244	2.967	15.416	400	300	200
	Tổng hợp			36.430	2.598	8.624	47.652	12.742	60.394	1.690	9.325	71.409	3.412	2.559	2.082
B	Bản đồ số														
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200														
	Ngoại nghiệp	Thửa	1	45.634	12.236	9.179	67.049	18.774	85.823	2.575	10.931	99.329	5.364	4.023	3.352
	Nội nghiệp	Thửa	1	8.416	16.126	886	25.428	5.594	31.022	620	2.722	34.364	1.017	763	509
	Tổng hợp			54.050	28.362	10.065	92.477	24.368	116.845	3.195	13.653	133.693	6.381	4.786	3.861
	Ngoại nghiệp	Thửa	2	49.260	12.340	9.808	71.408	19.994	91.402	2.742	11.823	105.967	5.713	4.284	3.570
	Nội nghiệp	Thửa	2	8.761	16.129	919	25.809	5.678	31.487	630	2.833	34.950	1.032	774	516
	Tổng hợp			58.021	28.469	10.727	97.217	25.672	122.889	3.372	14.656	140.917	6.745	5.058	4.086

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Loại KK	Công lao động	Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CIP Khảo sát thiết kế		
										KTNT	Ấn ca		Dưới 1 tỷ	1-3 tỷ	Trên 3 tỷ
	Ngoại nghiệp	Thửa	3	52.885	12.497	10.724	76.106	21.310	97.416	2.922	12.716	113.054	16.088	3.566	3.805
	Nội nghiệp	Thửa	3	9.106	16.144	965	26.215	5.767	31.982	640	2.945	35.567	1.049	986	524
	Tổng hợp			61.991	28.641	11.689	102.321	27.077	129.398	3.562	15.661	148.621	17.137	3.552	4.329
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500														
	Ngoại nghiệp	Thửa	1	31.881	69.722	7.414	109.017	30.525	139.542	4.186	7.696	151.424	8.721	6.541	5.451
	Nội nghiệp	Thửa	1	7.726	116.439	821	124.986	27.497	152.483	3.050	2.499	158.032	4.999	3.250	2.500
	Tổng hợp			39.607	186.161	8.235	234.003	58.022	292.025	7.236	10.195	309.456	13.720	10.291	7.951
	Ngoại nghiệp	Thửa	2	35.507	69.793	7.756	113.056	31.656	144.712	4.341	8.588	157.641	9.044	6.783	5.653
	Nội nghiệp	Thửa	2	8.071	116.445	844	125.360	27.579	152.939	3.059	2.610	158.608	5.014	3.761	2.507
	Tổng hợp			43.578	186.238	8.600	238.416	59.235	297.651	7.400	11.198	316.249	14.058	10.544	8.160
	Ngoại nghiệp	Thửa	3	38.633	69.917	8.495	117.045	32.773	149.818	4.495	9.258	163.571	9.364	7.023	5.852
	Nội nghiệp	Thửa	3	8.416	116.460	910	125.786	27.673	153.459	3.069	2.722	159.250	5.031	3.774	2.516
	Tổng hợp			47.049	186.377	9.405	242.831	60.446	303.277	7.564	11.980	322.821	14.395	10.797	8.368
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000														
	Ngoại nghiệp	Thửa	1	21.254	958	4.788	27.000	7.560	34.560	1.037	5.130	40.727	2.160	1.620	1.350
	Nội nghiệp	Thửa	1	7.037	364	733	8.134	1.789	9.923	198	2.276	12.397	325	244	163
	Tổng hợp			28.291	1.322	5.521	35.134	9.349	44.483	1.235	7.406	53.124	2.485	1.864	1.513
	Ngoại nghiệp	Thửa	2	24.880	1.066	5.417	31.363	8.782	40.145	1.204	6.023	47.372	2.509	1.882	1.568
	Nội nghiệp	Thửa	2	7.381	376	747	8.504	1.871	10.375	208	2.387	12.970	340	255	170
	Tổng hợp			32.261	1.442	6.164	39.867	10.653	50.520	1.412	8.410	60.342	2.849	2.137	1.738
	Ngoại nghiệp	Thửa	3	28.506	1.171	5.991	35.668	9.987	45.655	1.370	6.916	53.941	2.853	2.140	1.783
	Nội nghiệp	Thửa	3	7.726	383	789	8.898	1.958	10.856	217	2.499	13.572	356	267	178
	Tổng hợp			36.232	1.554	6.780	44.566	11.945	56.511	1.587	9.415	67.513	3.209	2.407	1.961
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000														
	Ngoại nghiệp	Thửa	1	20.754	1.070	3.310	25.134	7.038	32.172	965	4.907	38.044	2.011	1.508	1.257
	Nội nghiệp	Thửa	1	6.347	333	563	7.244	1.594	8.838	177	2.053	11.068	290	217	145
	Tổng hợp			27.101	1.403	3.874	32.378	8.632	41.010	1.142	6.960	49.112	2.301	1.725	1.402
	Ngoại nghiệp	Thửa	2	21.254	1.272	4.391	26.917	7.537	34.454	1.034	5.130	40.618	2.153	1.615	1.346

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Loại KK	Công lao động	Chi phí vật tư	Chi phí SDM	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Cộng chi phí theo đơn giá	Chi phí khác (A3)		Đơn giá sản phẩm	CP Khảo sát thiết kế	
										KTNT	Ấn ca		DGP	TĐ
	Nội nghiệp	Thửa	2	6.692	360	654	7.706	1.695	9.401	188	2.164	11.753	5.308	231
	Tổng hợp			27.946	1.632	5.045	34.623	9.232	43.855	1.222	7.294	52.371	2.461	1.846
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5000													1.54
	Ngoại nghiệp	Thửa	1	20.754	1.612	6.498	28.864	8.082	36.946	1.108	4.907	42.961	2.309	1.732
	Nội nghiệp	Thửa	1	5.657	523	626	6.806	1.497	8.303	166	1.829	10.298	272	204
	Tổng hợp			26.411	2.135	7.124	35.670	9.579	45.249	1.274	6.736	53.259	2.581	1.936
	Ngoại nghiệp	Thửa	2	27.256	1.952	8.440	37.648	10.541	48.189	1.446	6.358	55.993	3.012	2.259
	Nội nghiệp	Thửa	2	6.002	535	682	7.219	1.588	8.807	176	1.941	10.924	289	217
	Tổng hợp			33.258	2.487	9.122	44.867	12.129	56.996	1.622	8.299	66.917	3.301	2.476
														2.026

C/ Phụ Chú :

Các khoản chi phí chưa đưa vào trong đơn giá bao gồm các khoản như sau :

+ Chi phí thuê tàu, thuyền sử dụng và bảo quản tàu

+ Chi phí bồi dưỡng khi đi biển.

Khi thực hiện lập dự toán và quyết toán, căn cứ theo thực tế và theo hướng dẫn quy định tại Thông tư liên tịch số 715/2000/TTLT-TCDC-BTC ký ngày 10/5/2000 của Bộ tài chính và Tổng cục địa chính (Nay là Bộ tài nguyên và môi trường) để tính toán cho phù hợp và được cộng và tổng dự toán, quyết toán cho các sản phẩm địa chính.

Giá thành sản phẩm địa chính bao gồm : Đơn giá sản phẩm địa chính + Chi phí khảo sát thiết kế lập luận chứng KTKT + Các khoản chi phí chưa đưa vào trong đơn giá.

Khi thực hiện thanh toán đối với các sản phẩm địa chính không thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước, do Ngân sách Nhà nước cấp phát kinh phí để thực hiện (Nghị định 28/CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ). Sau khi tính được Tổng giá trị dự toán, Quyết toán được cộng thêm phần thuế Giá trị gia tăng theo qui định tại thông tư số 89/1998/TT-BTC ký ngày 27/6/1998 với mức thuế là 10%.

Đơn giá sản phẩm địa chính được tính toán theo mức lương tối thiểu là 290.000 đồng và ngày công định mức là 26 ngày / tháng. Khi mức lương tối thiểu thay đổi thì chi phí lao động kỹ thuật, chi phí chung và chi phí khác sẽ thay đổi theo tỷ lệ % tương ứng.

Đối với các sản phẩm chưa tính trong đơn giá, căn cứ vào Định mức 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2003 và các chi tiết trong cuốn đơn giá để tính toán áp dụng cho phù hợp.